PHỤ LỤC SỐ 04

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty cổ phần than Hà lầm - Vinacomin
Năm báo cáo: 2022

I. Thông tin chung:

1. *Thông tin khái quát:*

- Tên giao dịch: Ha Lam Coal Joint Stock Company.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700101637
- Vốn điều lệ: 254.151.990.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 254.191.990.000 đồng
- Địa chỉ : Số 1 P. Tân Lập - P. Hà lầm - TP Hạ Long - T. Quảng ninh
- Số điện thoại : 0203.3825356
- Số fax : :0203.3821203
- *Website*: www.halamcoal.vn.
- Mã cổ phiếu : HLC

** Quá trình hình thành và phát triển*

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/*Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now)*: Mỏ Than Hà Lầm được thành lập từ ngày 01 tháng 08 năm 1960 dựa trên cơ sở sản xuất của khoáng sàng khu vực Hà Lầm, tách ra từ Xí nghiệp quốc doanh than Hòn Gai, tiếp quản từ thời Pháp để lại.

Năm 1993, Bộ Năng lượng có Quyết định số 402 NL/TCCBLĐ ngày 30/6/1993 về việc Mỏ Than Hà Lầm trực thuộc Công ty than Hòn Gai.

Đến năm 1997, Mỏ Than Hà Lầm được chuyển từ trực thuộc Công ty than Hòn Gai thành doanh nghiệp nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng công ty Than Việt Nam theo Quyết định số 25-1997/QĐ-BCN ngày 29/12/1997 của Bộ Công nghiệp.

Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 405/QĐ-HĐQT, đổi tên Mỏ Than Hà Lầm - doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam thành Công ty Than Hà Lầm - doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CP THAN HÀ LẦM - VINACOMIN
Ký ngày: 3/4/2023 16:21:15

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 2454/QĐ-HĐQT đổi tên Công ty Than Hà Lầm thành Công ty Than Hà Lầm – TKV, doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam.

Ngày 18 tháng 12 năm 2006, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra quyết định số 3672/QĐ-BCN về việc cổ phần hoá Công ty Than Hà Lầm - TKV.

Theo quyết định số 2223/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Than Hà Lầm – TKV thành Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - TKV. Công ty Than Hà Lầm đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước, chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/02/2008 với tên gọi mới là "Công ty Cổ phần Than Hà Lầm – TKV". Ngày 28 tháng 10 năm 2010 Công ty đã được Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Quảng ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất với tên gọi "Công ty Cổ phần Than Hà Lầm – VINACOMIN"

Ngày 16/2/2009, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận lưu ký số 04/2009/GCNLK_TTLK, ngày 18/2/2009, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 51/QĐ-TTGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lầm – TKV. Ngày 5/3/2009, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm – TKV chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC.

Ngày 14/7/2011, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-2 Đăng ký thay đổi lần thứ 2 .Ngày 22/7/2011, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 351/QĐ-SGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lầm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 18/8/2011, số cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm – Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC . Tăng vốn điều lệ từ 93 000 000 000đ lên 119 556 750 000đ.

Ngày 21/01/2014, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-3 Đăng ký thay đổi lần thứ 3 .Ngày 21/01/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 38/QĐ-SGDHN ngày 25/01/2014, về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lầm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 24/02/2014, số 11.250.946 cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC, Tăng vốn điều lệ từ 119.556.750.000đồng lên 232.066.210.000 đồng.

Ngày 02/4/2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 232.066.210.000 đồng lên 254.151.990.000 đồng, bằng phương thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Sau khi hoàn thiện phương án phát hành theo quy định của pháp luật, ngày 12-11-2015 Công ty chính thức niêm yết và đưa vào giao dịch số cổ phiếu niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng: 2.208.578 cổ phiếu, đã nâng tổng số lượng cổ phiếu niêm yết lên 25.415.199 cổ phiếu với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết *(theo mệnh giá)* là 254.151.990.000 đồng

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

* Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

* Địa bàn kinh doanh : Phố Tân Lập - P. Hà lầm - TP Hạ Long - T. Quảng ninh

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

+ Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên.

+ Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên.

+ Ban Giám đốc điều hành: 06 người. Trong đó, 01 Giám đốc Công ty điều hành chung; 01 Phó Giám đốc phụ trách công tác sản xuất – tiêu thụ, công tác lao động tiền lương, công tác đời sống- văn hóa – xã hội – thể dục thể thao – thi đua khen thưởng; 01 Phó Giám đốc phụ trách Kỹ thuật công nghệ - Đầu tư xây dựng, quản trị chi phí; 01 Phó Giám đốc phụ trách Cơ điện - Vận tải – Công nghệ thông tin, kho vật tư nguyên nhiên liệu; 01 Phó Giám đốc phụ trách Công tác an toàn phòng chống thiên tai , tìm kiếm cứu nạn, công tác Bảo vệ- Quân sự - An ninh trật tự - Phòng chống cháy nổ, công tác xây dựng phục vụ sản xuất; 01 Kế toán trưởng.

+ Các Công trường, Phân xưởng, Phòng ban: Gồm 12 phòng ban và 21 đơn vị sản xuất phục vụ phụ trợ.

+ Tổ chức Công đoàn:

- 01 Chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)
- 02 Phó chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)
- Tổ chức Công đoàn cấp công trường, phân xưởng và các phòng ban

+ Tổ chức Đoàn thanh niên : Bí thư Đoàn thanh niên Công ty và các chi đoàn cấp công trường, phân xưởng và các phòng ban .

+ Các công ty con, công ty liên kết : Không có.

4. Công trình trọng điểm:

- Chuẩn bị đầy đủ diện sản xuất cho các đơn vị đặc biệt các đơn vị đào lò để tăng mét lò đào tự làm, giảm chi phí thuê ngoài đào lò.

- Chuyển diện lò chợ CGH công suất 1,2 triệu tấn/năm từ lò chợ CGH 7-3.1 khu I vỉa 7 sang lò chợ CGH 7-2.2 khu I vỉa 7

- Chuyển đảo mô hình sản xuất 01 công trường đào lò chuyển sang khai thác.

- Chuyển diện sản xuất các công trường giá xích bao gồm:KT3, KT5, KT6, đảm bảo đúng thời gian và gối đầu sản xuất, không để gián đoạn sản xuất.

- Vận chuyển lắp đặt hoàn thiện tuyến tời hỗ trợ người đi bộ tại tuyến lò TG-VT mức -250-:--145 đưa người từ mức -300 lên mức -150 khu VI vỉa 10.

- Vận chuyển lắp đặt hoàn thiện tuyến tời chở người dạng ngồi, tời trục tại tuyến lò XV TN-VCVL mức -300-:--230, lò TG-VT mức -250-:--145 khu III vỉa 10 để vận chuyển vật tư, thiết bị, vận tải đất đá từ mức -300 lên mức -150 khu VI vỉa 10 và ngược lại phục vụ công tác đào lò, khai thác khu vực vỉa dốc khu III vỉa 11.

- Hoàn thiện tuyến rãnh nước tại lò XV TN-VCVL mức -300-:- -230, lò TG-VT mức -250-:--145 khu III, khu VI vỉa 10 kết nối lên mức -150 khu VI vỉa 10. Đưa nước từ khu VI vỉa 10 xuống mức -300 khi hủy bỏ tuyến đường lò XV mức -150 khu III sang khu VI vỉa 10.

- Thu hồi vật tư, thiết bị và hủy bỏ tuyến lò XV mức -150 khu III sang khu VI vỉa 10 đảm bảo an toàn trước khi đưa lò chợ 10-3-T-16B (CT.KT5) vào khai thác.

II. Tình hình hoạt động trong năm :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.229.008.910.595	3.751.357.640.869
2	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DVụ	3.229.008.910.595	3.751.357.640.869
3	Giá vốn hàng bán	2.827.483.257.318	3.361.035.845.789
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DVụ	401.525.653.277	390.321.795.080
5	Doanh thu hoạt động tài chính	962.799.040	981.981.778
6	Chi phí tài chính	176.819.031.153	142.435.168.586
7	Chi phí bán hàng	4.081.276.532	4.576.394.515

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	134.052.896.757	146.331.406.253
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	87.535.247.875	97.960.807.504
10	Thu nhập khác	915.754.736	9.878.992.575
11	Chi phí khác	1.110.112.140	2.818.248.174
12	Lợi nhuận khác	-194.357.404	1.060.744.401
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.340.890.471	99.021.551.905
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.715.217.391	31.114.614.998
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-10.717.181.746
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.625.673.080	78.624.118.653
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.740	3.094
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (đồng)		800

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH điều chỉnh	Thực hiện năm 2022
1	**Quản trị tài nguyên**			
a	Bóc đất, lộ thiên	1000m3		
	Trong đó: Đất CBSX	,,		
	Đất XDCB	,,		
	Hệ số bóc đất	m3/tấn		
b	Mét lò tổng số	m	11.815	11.818
	Trong đó: mét lò CBSX	,,	11.815	11.818
	Mét lò XDCB	,,		
	* Hệ số đào lò CBSX	m/1000t	4,87	4,87
2	**Sản phẩm chủ yếu**			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH điều chỉnh	Thực hiện năm 2022
2.1	Than nguyên khai	1000t	**2.425.000**	**2.425.268**
	- Lộ thiên	,,		
	- Hầm lò	,,	2.425.000	2.425.268
2.2	Than sạch sàng tại mỏ	1000t	676.000	961.027
2.3	Than tiêu thụ (Giao cho TKV)	1000t	2.326.000	2.647.546
3	**Doanh thu tổng số**	**Triệu đồng**		
3.1	Doanh thu sản xuất than	,,	2.984.858	3.733.960
3.2	Doanh thu SXKD khác	,,		17.398
4	Lợi nhuận	**Triệu đồng**	87.260	99.022
	- Sản xuất than	,,	87.260	99.022
	- Sản xuất khác	,,		

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách ban điều hành công ty:

A) Giám đốc Công ty **Vũ Ngọc Thắng**:

- Họ và tên: **VŨ NGỌC THẮNG**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 09 tháng 12 năm 1979
- Nơi sinh: Hạ long - Quảng Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Diên Hồng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương
- Số CCCD: 022079001532, ngày cấp 28 tháng 11 năm 2019, nơi cấp : Cục CS QLHC về TTXH.
- Địa chỉ thường trú : Tổ 8 khu I Phường Yết Kiêu – Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 0915043841
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:

+ Từ tháng 8 năm 2001 đến tháng 6 năm 2002 là công nhân khai thác than hầm lò tại công trường 26 – Công ty than Hà Lầm – Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 6 năm 2002 đến tháng 01 năm 2005 là cán bộ kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lầm– Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 01năm 2005 đến tháng 12 năm 2006 giữ chức vụ Phó trưởng phòng - phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lầm– Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 12 năm 2006 đến tháng 6 năm 2007 giữ chức vụ Quyền trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lầm– Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 6 năm 2007 đến tháng 2 năm 2009 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty cổ phần than Hà Lầm– Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 3 năm 2009 đến tháng 1 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường KTCB3 - Công ty CP than Hà Lầm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 5 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường Khai thác 5 - Công ty CP than Hà Lầm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 5 năm 2010 đến tháng 4 năm 2012 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty cổ phần than Hà Lầm– Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .

+ Từ tháng 4 năm 2012 đến tháng 10 năm 2015 giữ chức vụ Phó giám đốc ban quản lý dự án – Công ty cổ phần than Hà Lầm– Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .

+ Từ tháng 10 năm 2015 đến 31/5/2020 giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lầm – Vinacomin.

+Từ 01/6/2020 đến 31/5/2021 giữ chức Quyền Giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lầm – Vinacomin.

+Từ 01/6/2021 đến nay giữ chức Giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lầm – Vinacomin.

- Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin.

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: không

- Số cổ phần nắm giữ: 1.421 cổ phần.

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 1.421 cổ phần

+ Đại diện phần vốn Nhà nước: không

B)Phó Giám đốc **Trương Ngọc Linh**:

- Họ và tên: **TRƯƠNG NGỌC LINH**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 13/9/1976
- Nơi sinh: Vĩnh Bảo – Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Vĩnh Bảo – Hải Phòng
- Số CCCD: 031076028439, ngày cấp 22/11/2021, nơi cấp Cục CS QLHC về TTXH
- Địa chỉ thường trú: Tổ 12 – Khu 3 – Phường Hà Lầm – Thành phố Hạ Long – Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 0915043983
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ
- Quá trình công tác:

Từ tháng 6/1997 – tháng 7/1997: Công nhân Vận tải lò Mỏ Than Hà Lầm

Từ tháng 7/1997 – tháng 6/2003: Cán bộ phòng Kỹ thuật Công ty Than Hà Lầm

Tháng 7/2003 – 15/3/2005: Phó phòng Kỹ thuật Công ty Than Hà Lầm

Từ 16/3/2005 – 20/3/2005: Trưởng phòng An toàn Công ty Than Hà Lầm

Từ 20/3/2005 – 20/5/2005: Trợ lý Giám đốc Công ty Than Hà Lầm

Từ 21/5/2005 - tháng 10/2005: Quản đốc công trường KTCB1 Công ty than Hà Lầm

Từ tháng 11/2005 - tháng 9/2006 : Trợ lý Giám đốc Công ty Than Hà Lầm

Từ tháng 10/2006 đến nay: Phó giám đốc Công ty CP Than Hà Lầm - VINACOMIN

- Chức vụ công tác hiện nay: UV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 961 cổ phần

Trong đó: Sở hữu cá nhân: 961 cổ phần

Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

C) Phó Giám đốc **Nguyễn Văn Sơn:**

- Họ và tên: **NGUYỄN VĂN SƠN**
- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 18/4/1967
- Nơi sinh: Quan Thánh – Ba Đình – Hà Nội

- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Quan Thánh – Ba Đình – Hà Nội
- Số CCCD: 022067002469
- Địa chỉ thường trú: Tổ 3, Khu 5, Phường Hà Lầm, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh.
- Điện thoại liên lạc: 0912.903.252
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ điện
- Quá trình công tác:

+ Từ tháng 4/1986 – tháng 2/1988: Công nhân sửa chữa cơ điện Mỏ Than Hà Lầm

+ Từ tháng 3/1988 – tháng 2/1991: Bộ đội D9 Phòng Tham mưu phòng không F369 Quảng Ninh

+ Tháng 3/1991 – tháng 9/1998: Công nhân sửa chữa cơ điện Mỏ Than Hà Lầm

+ Từ tháng 10/1998 – tháng 5/2001: Ca trưởng Cơ điện Công trường VC28 – Mỏ Than Hà Lầm

+ Từ tháng 6/2001 – tháng 4/2006: Nhân viên phòng Cơ điện – Công ty Than Hà Lầm

+ Từ tháng 5/2006 – tháng 1/2007: Phó phòng Cơ điện Công ty Than Hà Lầm

+ Từ tháng 2/2008 – Tháng 2/2009: Ủy viên Ban Kiểm soát, Phó phòng Cơ điện Công ty Cổ phần Than Hà Lầm – TKV

+ Từ tháng 2/2009 – Tháng 4-2013 : Ủy viên Ban Kiểm soát, Trưởng phòng Cơ điện Công ty Cổ phần Than Hà Lầm – Vinacomin

+ Từ tháng 5/2013 – Nay: Phó giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lầm – Vinacomin

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc công ty
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 4.341 cổ phần

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 4.341 cổ phần

+ Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

D) Phó Giám đốc **Cao Việt Phương**:

Họ và tên: **CAO VIỆT PHƯƠNG**

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 23 - 12 - 1978
- Nơi sinh: Hạ Long - Quảng Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Thanh phong – Thanh Liêm – Hà Nam Ninh
- Số CCCD: 022078001728
- Địa chỉ thường trú: Tổ 13 Khu 3, Phường Hồng Gai, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên lạc: 091 2 575 737
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ, Kỹ sư kinh tế
- Quá trình công tác:

+ Từ 2000 – 2001: Công nhân khai thác hầm lò - Công ty than Hà Lầm

+ Từ 2001 - 2004: Cán bộ kỹ thuật - Công ty than Hà Lầm

+ Từ 2004 - 2007: Bí thư ĐTN – Phó phòng Thông gió Công ty Than Hà Lầm - TKV

+ Từ 2007 – 2008: Quản đốc công trường khai thác Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - TKV.

+ Từ 2008 - 2010 Trưởng phòng an toàn Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - VINACOMIN.

+ Từ 2010 đến nay Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - VINACOMIN

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 1.239 cổ phần

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 1.239 cổ phần

+ Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

E) Phó Giám đốc : **Đinh Trung Kiên**

- Họ và tên: **Đinh Trung Kiên**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: Ngày 12 tháng 03 năm 1982.
- Quê quán: Mỹ Lộc – Nam Định

- Trú quán: Tổ 8 khu 3, Phường Bãi Cháy TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Dân tộc: Kinh;
- Trình độ văn hoá: 12/12 .
- Điện thoại: 0912 116 284
- Số CCCD: 022082003133 cấp ngày 10/8/2021 tại Cục QLHC về TTXH
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ.
- Quá trình công tác tại Công ty

Từ tháng 7/2005-9/2005	Công nhân Công trường khu 2-50 Công ty than Hà Lầm
Từ tháng 9/2005-10/2008	Cán bộ Phòng Kỹ thuật Công ty than Hà Lầm
Từ tháng 10/2008-4/2010	Phó Phòng Kỹ thuật Công ty than Hà Lầm
Từ tháng 5/2010-3/2012	Quản đốc Công trường khai thác 5 Công ty Than Hà Lầm -TKV
Từ tháng 4/2012-12/2015	Trưởng Phòng Kỹ thuật Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin
Từ tháng 1/2016- tháng 7/2017	Phó Giám đốc Ban quản lý dự án Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin
Từ tháng 7/2017 - nay	Phó Giám đốc Công ty

- Chức vụ công tác hiện nay: UV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty
- Chức vụ tại công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 500 cổ phiếu

Trong đó: sở hữu cá nhân: 500 cổ phiếu

Đại diện phần vốn Nhà nước: 0

F) Kế toán trưởng : **Vũ Thị Minh Thanh**

- Họ và tên: **VŨ THỊ MINH THANH**
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 15/10/1974
- Nơi sinh: Trực Hưng – Trực Ninh- Nam Định
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Trực Hưng – Trực Ninh- Nam Định
- Số CCCD: 036174004744

- Địa chỉ thường trú: Tổ 15, khu 2a, phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long,Tỉnh Quảng ninh.

- Điện thoại liên lạc: 0945 512 368

- Trình độ văn hóa: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ

- Quá trình công tác:

+ Tháng 10/1995 – Tháng 6/ 2007: Nhân viên Phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lầm - Vinacomin

+ Tháng 07/2007 – tháng 12/2010: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lầm - Vinacomin

+ Từ tháng 01/2011 – tháng 3/2012: Phó phòng Quản trị chi phí Cty CP than Hà Lầm- Vinacomin

+ Từ tháng 4/2012 – tháng 4/2016: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lầm - Vinacomin

+ Từ tháng 5/2016 - nay: Kế toán trưởng - Công ty than Hà Lầm - Vinacomin

- Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 1 641 cổ phần

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 1 641 cổ phần

+ Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

- Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ:

(Không)

- Giao dịch giữa người nội bộ công ty niêm yết, người có liên quan của người nội bộ với Công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát.

(Không)

- Giao dịch giữa Công ty với các đối tượng khác

+ Giao dịch giữa Công ty với công ty thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành trong thời gian 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm lập báo cáo).

(không)

+ Giao dịch giữa Công ty với Công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành là thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành.

(không)

+ Giao dịch khác của Công ty (nếu có) mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành.

(không)

- Thay đổi trong ban Giám đốc: bổ nhiệm ông Vũ Ngọc Thắng giữ chức Giám đốc điều hành công ty kể từ 01/6/2021.

- Số lượng cán bộ, nhân viên:

Tổng số CBCNV của Công ty tính đến 31/12/2022 là: 3.168 người; trong đó: Bộ máy quản lý gián tiếp: 380 người trong đó đại học trở lên 342 người, cao đẳng 12 người, trung cấp 20 người, sơ cấp 6 người. Công nhân là: 2.788 người, trong đó: đại học trở lên là 365 người, cao đẳng 182 người, Trung cấp, công nhân kỹ thuật chưa qua đào tạo là 2.241 người. Năm 2022, Công ty bố trí đủ việc làm cho người lao động; tiền lương, thu nhập ổn định đạt cao hơn kế hoạch đặt ra.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung công việc	KH 2022 (điều chỉnh)	Thực hiện năm 2022	Tỷ lệ hoàn thành
A	**Tổng số**	**106.086**	**103.233**	**97,3%**
I	**Kế hoạch thực hiện**	**106.086**	**103.233**	**97,3%**
1	Xây lắp	594	2.530	
2	Chi phí thiết bị	103.297	98.225	
3	Chi phí tư vấn và chi phí khác	2.195	2.478	
B	**Nguồn vốn**	**106.086**	**103.233**	**97,3%**
	- Vốn vay TM	82.558	9.069	
	- Vốn chủ sở hữu	23.528	37.813	
	- Quỹ phúc lợi của đơn vị			
	- Vốn huy động khác			
	- Chưa giải ngân		56.351	

Thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2022 được TKV giao, giá trị thực hiện năm 2022 là 103.233 triệu đồng đạt 97,3% so với kế hoạch.

I. Chi tiết tình hình thực hiện đầu tư năm 2022:

Trong năm, công ty thực hiện 08 dự án nhóm C trong đó có 05 dự án chuyển tiếp từ năm 2022 (trong đó có 04 dự án đã hoàn thành đầu tư trong năm 2021, năm 2022 thực hiện kiểm toán và quyết toán dự án hoàn thành, 01 dự án hoàn thành đầu tư và quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2022) và 03 dự án khởi công mới.

1. Trong năm, công ty thực hiện 08 dự án gồm:

+ 04 dự án đã hoàn thành đầu tư trong năm 2021, năm 2022 thực hiện kiểm toán và quyết toán dự án hoàn thành: *i. Dự án đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020; ii. Dự án đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2020; iii. Dự án*

đầu tư hệ thống phun sương dập bụi cao áp cho các kho chế biến; iv. Dự án đầu tư Cải tạo và hoàn thiện hệ thống vận tải;

+ 01 dự án hoàn thành đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất và quyết toán dự án trong năm: *Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021;*

+ 03 dự án khởi công mới trong năm để phục vụ sản xuất của toàn công ty: *i. Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022; ii. Dự án đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết xích; iii. Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống an toàn trục tải giếng đứng;*

2. Đối với các dự án khởi công mới.

2.1. Dự án đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết xích:

Thiết bị về đến chân công trình ngày 11/11/2022, Công ty hoàn thành nghiệm thu và quyết toán gói thầu trong tháng 12/2022.

2.2. Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP than Hà Lầm – Vinacomin:

Trong năm 2022 Công ty đã thực hiện đấu thầu và ký hợp đồng 14/14 gói thầu thuộc dự án. Tổ chức tiếp nhận hàng hóa 05 gói thầu thiết bị (*Gói thầu số 1: Mua sắm thiết bị CGH đào lò (đối với xe khoan thủy lực hầm lò); Gói thầu số 2: Mua sắm thiết bị phục vụ khai thác lò chợ ngang nghiêng (đối với 30 bộ giá khung); Gói thầu số 4: Mua sắm thiết bị cung cấp điện trong lò (đối với các thiết bị Trung quốc: Khởi động từ, attomat, khởi động mềm); Gói thầu số 8: Mua sắm hệ thống cung cấp nước làm mát tuần hoàn cho thiết bị làm mát cho hệ thống làm mát MK 300 và téc chứa nước tập trung; Gói thầu số 9: Mua sắm xe ô tô phục vụ sản xuất*). Nghiệm thu quyết toán và đưa vào sử dụng 02 gói thầu xây lắp (*Gói thầu số 9: Mua sắm xe ô tô phục vụ sản xuất, Gói thầu số 10: Thi công xây dựng trạm quạt và móng téc nước)*

2.3. Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống an toàn trục tải giếng đứng - Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin:

Dự án được HĐQT thông qua chuyển bước từ dự phòng lên kế hoạch chính thức theo quyết định số 51/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2022. Công ty đã ký kết hợp đồng gói thầu thiết bị thuộc dự án tháng 12/2022.

II. Công tác chuẩn bị dự án:

Hết năm 2022 Công ty đang triển khai thực hiện công tác chuẩn bị dự án đối với một số dự án như sau:

1. Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà tập thể công nhân (chung cư) tại phường Hà Lầm, thành phố Hạ Long:

Dự án đã được UBND thành phố phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 xây dựng khu nhà tập thể công nhân (chung cư) tại phường Hà Lầm, thành phố Hạ Long tại quyết định số 11940/QĐ-UBND ngày 14/12/2021. Đến thời điểm hiện tại đơn vị tư vấn lập dự án đang hoàn thiện cập nhật các nội dung liên quan đến cấp phép môi trường trong vào trong nội dung TKCS và BCNCKT của dự án, dự kiến trong tháng 1 năm 2023 dự án đủ điều kiện trình cấp có thẩm quyền thẩm tra TKCS làm cơ sở báo cáo TKV xem xét thông qua nội dung dự án.

2. Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ mặt bằng +28 kết nối tỉnh lộ 336:

- Dự án được UBND Thành phố Hạ Long phê duyệt UBND thành phố Hạ Long phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 theo quyết định số 2654/QĐ-UBND ngày 21/7/2022, Công ty đang tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn triển khai khảo sát địa chất và địa hình làm cơ sở phục vụ lập dự án.

3. Công ty đã hoàn thiện việc lựa chọn và ký hợp đồng với đơn vị tư vấn lập Dự án đầu tư thiết bị chở người trong hầm lò và dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2023 - Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin trong tháng 12/2022. Các đơn vị tư vấn đang triển khai thu thập tài liệu lập dự án.

4. Tình hình tài chính :

a) Tình hình tài chính :

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	3.096.773.826.386	2.860.263.353.681	92,36
Doanh thu thuần	3.229.008.910.595	3.751.357.640.869	116,18
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	87.535.247.875	97.960.807.504	111,91
Lợi nhuận khác	-194.357.404	1.060.744.401	
Lợi nhuận trước thuế	87.340.890.471	99.021.551.905	113,37
Lợi nhuận sau thuế	69.625.673.080	78.624.118.653	112,92
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.740	3.094	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022
1	**Cơ cấu tài sản**		
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	70,81	62,5
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	29,19	37,5
2	**Cơ cấu nguồn vốn**		
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	88,93	86,97
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	11,07	13,03
3	**Khả năng thanh toán (lần)**		

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022
	- Khả năng thanh toán nhanh	0,35	0,59
	- Khả năng thanh toán hiện hành	0,67	0,65
4	**Tỷ suất lợi nhuận (%)**		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	2,25	2,75
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	2,16	2,10
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	20,32	21,1
5	**Hệ số nợ /Vốn chủ sở hữu (lần)**	8,04	6,68

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 25.415.199 cổ phần, số cổ phần chuyển nhượng tự do là: 25.415.199 cổ phần, số phần bị hạn chế chuyển nhượng là: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông :

Tính đến ngày đăng ký cuối cùng 24/3/2023

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỉ lệ (%)
A	**TỔ CHỨC**	**15**	**20.305.578**	**79,90**
1	Trong nước	08	18.878.560	74,28
2	Nước ngoài	07	1.427.018	5,62
B	**CÁ NHÂN**	**3.986**	**5.109.621**	**20,10**
1	Trong nước	3.971	4.656.808	18,32
2	Nước ngoài	15	452.813	1,78
	TỔNG CỘNG	**4.001**	**25.415.199**	**100,00**

Công ty có 01 cổ đông nắm giữ trên 50% vốn điều lệ của Công ty, đó là: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 74,21%;

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Công tác môi trường:

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải.

1.1. Xử lý nước thải.

- Trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75.

+ Địa chỉ: Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Số giấy phép: 766/GP-BTNMT ngày 11/4/2017 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp; thời hạn giấy phép 10 năm kể từ ngày cấp.

+ Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Lại thuộc địa bàn Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Vị trí nơi xả nước thải: thuộc Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại mặt bằng Sân công nghiệp +75:

+ Địa chỉ: Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Số giấy phép: 781/QĐ-UBND ngày 12/3/2021 do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp; thời hạn giấy phép 05 năm kể từ ngày cấp.

+ Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Bắc Bàng Danh.

+ Vị trí nơi xả nước thải: Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Trạm xử lý nước thải Khu tập thể công nhân, khu nhà điều hành và khu mặt bằng kho bãi than +28.

+ Địa chỉ: Phường Hà Lầm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Số giấy phép: 4013/GP-TNMT ngày 24/9/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp; thời hạn giấy phép 05 năm kể từ ngày cấp.

+ Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Hà Lầm, phường Hà Lầm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Vị trí nơi xả nước thải: thuộc địa bàn Phường Hà Lầm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

* Trạm xử lý nước thải công nghiệp công suất 250 m^3/h và 240 m^3/h: Nguồn nước thải phát sinh trong quá trình khai thác trong hầm lò; Trạm xử lý nước thải sinh hoạt +28: Nguồn nước thải phát sinh do tắm, giặt và nhà ăn công nghiệp (hiện trạm do Công ty TNHH 1TV Môi trường-TKV quản lý, vận hành).

- Căn cứ kết quả quan trắc năm 2022, toàn bộ nước thải phát sinh của Công ty được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường theo tiêu chuẩn là nước đạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B và QCĐP 3:2020/QN, cột B.

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1 Quan trắc định kỳ nước thải

1.2.1.1 Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt

- Thời gian quan trắc:

Đợt 1: Ngày 26/01; 28/02 và 01/3 và 31/3 năm 2022;

Đợt 2: Ngày 19/4; 19/5 và 21/6 năm 2022;

Đợt 3: Ngày 15/7;16/8 và ngày 07/9 năm 2022;

Đợt 4: Ngày 14/10;15/11-:-18/11 và 07/12 năm 2022

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần (Trừ nước thải sinh hoạt khu nhà nghỉ Sao biển được thực hiện quan trắc nước thải trước và sau xử lý 01 lần/năm)

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 34 mẫu (Trong đó: 26 mẫu quan trắc do Công ty thực hiện, 08 mẫu quan trắc do Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV là đơn vị xử lý nước thải do Công ty thuê thực hiện).

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: 14:2008/BTNMT.

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường; Số Vimcerts: 023.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không có

1.2.1.2 Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc:

Đợt 1: Ngày 26/01; 28/02 và 01/3 và 31/3 năm 2022;

Đợt 2: Ngày 19/4; 19/5 và 21/6 năm 2022;

Đợt 3: Ngày 15/7;16/8 và ngày 07/9 năm 2022;

Đợt 4: Ngày 14/10;15/11-:-18/11 và 07/12 năm 2022

- Tần suất quan trắc: 3 tháng/lần (riêng nước thải công nghiệp tại trạm XLNTCN +75 được thực hiện quan trắc nước thải trước và sau xử lý 01 tháng/lần).

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 62 mẫu (Trong đó: 38 mẫu quan trắc do Công ty thực hiện, 24 mẫu quan trắc do Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV là đơn vị xử lý nước thải do Công ty thuê thực hiện).

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: 40:2011/BTNMT; QCĐP 3:2020/QN

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường; Số Vimcerts: 023.

- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không có.

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục: Trạm QTTĐ trạm XLNT Hầm lò +75 Hà Lầm

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm:

+ Trạm quan trắc được xây dựng tại: Phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Tọa độ: 434.029 – 2321.286 (hệ tọa độ VN2000) hoặc 20.983745 – 107.117215 (tọa độ trên Google Maps).

- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát: Nước sạch sau xử lý được dẫn qua kênh mương hở, trước điểm xả đặt bơm hút mẫu về bồn phân tích mẫu QTTĐ.

- Tần suất thu nhận dữ liệu: Tần suất gửi dữ liệu về Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Quảng Ninh là 5 phút/ lần, 288 lần/ngày.

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định:

Hệ thống quan trắc tự động trạm xử lý nước thải hầm lò mỏ than Hà Lầm tại mặt bằng +75 thực hiện công việc định kỳ như sau:

+ Thời gian thực hiện kiểm tra định kỳ bằng chất chuẩn được thực hiện với tần suất 1 tháng/lần

+ Thời gian thực hiện Kiểm định/Hiệu chuẩn: 01 lần/năm (thực hiện kiểm định vào tháng 12/2022, hiệu chuẩn 1 lần/tháng).

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận: Dữ liệu trạm quan trắc tự động trạm XLNT Hầm lò +75 truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh đảm bảo theo quy định của Pháp luật, các giá trị tin cậy, đảm bảo so với QCVN.

-Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng: Các giá trị vượt ngưỡng - bất thường/1 giờ xuất hiện trong quá trình thực hiện việc kiểm định hiệu chuẩn định kỳ thiết bị với chất chuẩn. Ngoài ra một số giá trị vượt ngưỡng, bất thường xuất hiện do lỗi thiết bị được khắc phục trong thời gian ngắn, do vậy giá trị trung bình ngày không vượt ngưỡng so với ngưỡng xả thải cho phép.

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

Hiện nay Công ty có 03 hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt than (lò hơi đun nóng nước phục vụ nước tắm và cho cán bộ công nhân viên).

Kết quả vận hành hệ thống xử lý khí thải: Căn cứ vào các kết quả quan trắc khí thải năm 2022 cho thấy tất cả các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép, không có thông số nào vượt giới hạn. Các công trình xử lý khí thải được vận hành tốt, đảm bảo theo quy định hiện hành.

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

2.2.1 Kết quả quan trắc định kỳ

- Thời gian quan trắc:

Đợt 1: Quý II năm 2022 (ngày 19/5/2022)

Đợt 2: Quý IV năm 2022 (ngày 15/11/2022)

- Tần suất quan trắc: 6 tháng/lần.

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 06 mẫu

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: 19:2009/BTNMT, QCĐP 05:2020/QN

- Đơn vị thực hiện quan trắc: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường; Số Vimcerts: 023.

- Vi trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn: Không có

2.2.2 Quan trắc khí thải tự động, liên tục: Các thiết bị Công ty sử dụng không thuộc diện phải quan trắc khí thải tự động, liên tục.

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường:

- Thống kê chất thải rắn thông thường: Chất thải rắn thông phường phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thuê đơn vị ngoài xử lý chủ yếu là rác thải sinh hoạt.

4. Về quản lý chất thải nguy hại

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu: Công ty không có CTNH được xuất khẩu.

b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở: Không.

- Kế hoạch quản lý CTNH trong trong năm 2023: Công ty tiếp tục tổ chức phân loại thu gom chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất. Các chất thải nguy hại đưa về kho chứa chất thải nguy hại của Công ty để quản lý. Tiếp tục triển khai cải tạo, nâng cấp hệ thống kho chứa chất thải nguy hại, khơi thông hệ thống mương rãnh thu gom nước tại khu vực xung quanh kho chứa chất thải nguy hại của Công ty đảm bảo theo yêu cầu. Hàng năm Công ty hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực để thực hiện thu gom vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại để đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

Công ty có 01 trạm y tế thực hiện nhiệm vụ khám bệnh và cấp phát thuốc (không điều trị nội trú), chất thải phát sinh tại trạm được Công ty quản lý như CTNH và thuê đơn vị có đủ năng lực vận chuyển xử lý đảm bảo đúng thời gian quy định.

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

Công ty đã rà soát và lập, ban hành lại Kế hoạch Ứng phó sự cố môi trường theo đúng quy định tại Điều 108 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Kế hoạch đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và ban hành tại Quyết định số 2720/QĐ-HLC ngày 24/6/2022.

6.2. Việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở: Công ty đã thực hiện Lập kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, Lắp đặt thiết bị, dụng cụ, phương tiện ứng phó sự cố môi trường, Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó sự cố môi trường, Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng biện pháp an toàn theo quy định của pháp luật, Có biện pháp loại trừ nguyên nhân gây ra sự cố môi trường khi phát hiện có dấu hiệu sự cố môi trường.

- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở: Trong năm 2022, Công ty không để xảy ra sự cố môi trường.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên

liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

Công ty không nhập khẩu các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy.

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có):

Trong năm 2022, các đoàn thanh kiểm tra không có kiến nghị tồn tại cần khắc phục về công tác môi trường đối với Công ty.

9. Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản:

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo:

Năm 2022 Công ty đã thực hiện hoàn thành công tác cải tạo, phục hồi môi trường theo đề án đóng cửa mỏ Dự án Cải tạo, mở rộng khai thác lộ thiên Khu II Vỉa 11. Dự án được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép khai thác số 1425/GP-BTNMT cấp ngày 17/7/2014 (Gia hạn GP số 46/GP-BTNMT ngày 19/3/2020 hết hạn 31/12/2020); Quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ số 1768/QĐ - BTNMT ngày 16/9/2021, thời gian thực hiện đề án đến hết ngày 16/12/2022 (15 tháng).

Kết quả thực hiện đề án Công ty đã báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2438/BC-HLC ngày 25/11/2022 và báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2564/BC-HLC ngày 12/12/2022. Ngày 13/12/2022, thực hiện chỉ đạo của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản tại Công văn số 3800/ĐCKS-KS ngày 06/12/2022 và UBND tỉnh Quảng Ninh tại Công văn số 6234/VP-MT ngày 08/12/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức kiểm tra kết quả thực hiện đề án đóng cửa mỏ tại thực địa. Hiện tại Công ty đang chờ Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định và quyết định đóng cửa mỏ cho dự án.

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo: Không có.

- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo và tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo:

Phương án Cải tạo phục hồi môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng công trình khai thác phần dưới mức -50m, mỏ than Hà Lầm", phường Hà Lầm, phường Hà Trung, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh". Năm 2022, Công ty ký Quỹ với số tiền là: 710.286.693 đồng. Tổng số tiền ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường của dự án đến hết năm 2022 với tổng số tiền là: 6.742.452.480 *(được Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh và Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam xác nhận).*

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2022 lợi nhuận trước thuế theo quy chế khoán toàn Công ty thực hiện 99.414 tr.đồng/43.630 tr.đồng kế hoạch bằng 227,86% và bằng 113,93% kế hoạch điều chỉnh (87.260 tr.đồng); sau khi loại trừ các yếu tố tăng/giảm khách quan theo quy chế khoán, Công ty tiết kiệm chi phí khoán 11.366 tr.đồng (trong đó giá trị tiết kiệm này đã đã tính đến yếu tố khách quan do Công ty hạch toán bổ sung thêm 2.691 tr.đồng

tiền phí sử dụng tài liệu địa chất với các giấy phép đã hết hạn theo kết luận của cơ quan kiểm toán độc lập).

Để đảm bảo lợi nhuận toàn doanh nghiệp, đảm bảo mục tiêu tiết kiệm chi phí giao khoán Công ty đã tổ chức chỉ đạo, bám sát, thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu công nghệ và các chỉ tiêu kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh năm 2022 TKV đã giao cho Công ty tại Công văn số 6050/TKV-KH ngày 27/12/2021 và các văn bản, hướng dẫn điều chỉnh liên quan bằng cách đưa ra các biện pháp để quản lý và điều hành một số nội dung chủ yếu như:

- Công ty xây dựng và điều chỉnh kế hoạch chi phí phù hợp với tình hình thực tế của Công ty trên cơ sở chi phí Tập đoàn giao khoán và thị trường tiêu thụ từng giai đoạn để đảm bảo cân đối được tài chính doanh nghiệp, đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp tiết kiệm chi phí, kiểm soát chặt chẽ chi phí từ đầu vào đến đầu ra, chi phí dịch vụ ở tất cả các công đoạn sản xuất kinh doanh.

- Thường xuyên rà soát thực hiện kế hoạch PHKD năm 2022 để đưa ra các giải pháp kịp thời, trình TKV điều chỉnh đối với các chỉ tiêu cần điều chỉnh khi có biến động lớn (tăng hoặc giảm) so với chỉ tiêu kế hoạch của TKV đã giao.

- Giao khoán và quản lý chặt chẽ các chỉ tiêu công nghệ, với mục tiêu cải tiến công nghệ, tăng cường các sáng kiến để tiết tiệm tối đa các chỉ tiêu công nghệ.

- Tổ chức sàng tuyển, chế biến sâu từ than nguyên khai nhằm nâng cao chất lượng than để tăng giá bán, tăng doanh thu.

- Kiểm soát chặt chẽ các hệ số tài chính nhằm không để rơi vào tình trạng mất cân đối tài chính, không đủ khả năng trả nợ. Các hệ số khả năng thanh toán nhanh, khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán tiền mặt… luôn ở mức cho phép.

- Xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn, huy động và sử dụng vốn cho các dự án theo kế hoạch, đúng mục đích, bám sát kế hoạch tài chính để điều hành đảm bảo an toàn tài chính.

- Tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động, giảm tối đa tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, điều tiết tốt dòng tiền nhằm giảm dư vay ngắn hạn, giảm lãi vay…

- Duy trì các biện pháp tiết giảm chi phí thuê dịch vụ sửa chữa đối với tất cả các vật tư, thiết bị và các lao vụ khác ngoài ngành, để đảm bảo cân đối được tài chính một cách chủ động.

- Tăng cường chế độ báo cáo quản trị, thực hiện tốt công tác lập báo cáo nhanh định kỳ về các chỉ tiêu kế toán tài chính chủ yếu, phân tích nhận định về tình hình tài sản, công nợ, cơ cấu vốn, giá thành sản xuất... nhằm đảm bảo cân đối tài chính và dòng tiền của Công ty.

* Về thực hiện giá thành các công đoạn sản xuất than: Giá thành các công đoạn sản xuất về cơ bản thực hiện thấp và bám sát kế hoạch TKV giao cho Công ty (*có biểu tổng hợp giá thành tiêu thụ các công đoạn sản xuất kèm theo*).

* Về thực hiện kế hoạch điều hành chi phí theo yếu tố: Thực hiện năm 2022 các yếu tố chi phí thực hiện đảm bảo theo phương án điều hành chi phí của Công ty đã ban hành.

- Thực hiện định mức tiêu hao nguyên vật liệu, nhiên liệu và động lực: Định mức tiêu hao vật liệu chủ yếu và nhiên liệu Công ty thực hiện bám sát theo kế hoạch *(có biểu tổng hợp báo cáo chi tiết thực hiện tiêu hao định mức kèm theo).*

+ Suất tiêu hao điện năng thực hiện 22,90/26,20 kw/tấn bằng 87,4%, nguyên nhân thực hiện thấp so với kế hoạch nguyên nhân do Công ty đã có các biện pháp điều hành thực hiện tiết kiệm mức tiêu hao điện năng ở tất cả các khâu, các công đoạn sản xuất như: Hạn chế vận hành các máy Bơm thoát nước có công suất lớn vào các giờ cao điểm hàng ngày (trừ trường hợp khẩn cấp), huy động tối đa các thiết bị làm việc vào giờ thấp điểm; Tổ chức sản xuất hợp lý, vận hành các thiết bị máng cào, băng tải, không để các thiết bị vận hành không tải, non tải, các bơm nước bơm điện vận hành tránh giờ cao điểm sáng và chiều; Kiểm tra các vị trí bục của đường ống gió quạt cục bộ, đồng thời tiến hành khắc phục ngay để tránh làm giảm hiệu suất thông gió…

* Về thực hiện các chi phí khác và chi phí thuê ngoài: Năm 2022 các chi phí khác, chi phí thuê ngoài thực hiện bám sát theo kế hoạch đã lập, riêng có phần thuê ngoài đào lò chuẩn bị sản xuất thực hiện 1.072m/3.500m, bằng 30,6% kế hoạch, thực hiện thấp nguyên nhân do: Gói thầu thuê ngoài đào lò chuẩn bị sản xuất năm 2022 Công ty đã tổ chức lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi qua mạng tuy nhiên không có nhà thầu tham dự dù đã gia hạn thời gian mở thầu 2 lần nên đã phải hủy thầu trong tháng 4/2022 dẫn đến mét lò thuê ngoài đào lò CBSX thực hiện năm 2022 thấp hơn so với kế hoạch.

2. Về thực hiện khoán chi phí nội bộ năm 2022:

* Một số biện pháp chủ yếu đã triển khai trong công tác quản lý, điều hành kế hoạch SXKD, tiết giảm chi phí:

- Trên cơ sở chi phí TKV giao cho Công ty thông qua hợp đồng phối hợp kinh doanh. Công ty đã xây dựng phương án điều hành sản xuất kinh doanh năm 2022; đồng thời ban hành chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Công ty năm 2022 tại Quyết định số 1710/QĐ-HLC ngày 26/4/2022.

- Công tác quản trị chi phí giá thành đã được gắn liền với tiết kiệm chi phí, có kiểm soát và được triển khai đồng bộ từ Công ty đến các công trường, phân xưởng, trong đó đã đề ra phương án thực hành tiết kiệm như: tiết kiệm nhiên liệu, động lực, thép chống lò và ray thu hồi, chi phí sửa chữa thiết bị và phát huy các sáng kiến hợp lý hoá sản xuất..., Công ty đã và đang từng bước khắc phục những hạn chế, tích cực đẩy mạnh công tác quản trị chi phí- khoán chi phí của Công ty ngày càng hoàn thiện hơn.

- Giao các phòng xây dựng các giải pháp tiết kiệm chi phí, kiểm soát chặt chẽ chi phí đầu vào thuộc lĩnh vực mình quản lý, đảm bảo hiệu quả trong sản xuất kinh doanh; theo đó các phòng tự chịu trách nhiệm về mảng chi phí mà phòng mình phụ trách.

- Kiểm soát tốt kỹ thuật cơ bản các lò chợ giá TLDĐ liên kết xích và 02 lò chợ CGH để đảm bảo sản lượng than khai thác theo kế hoạch.

- Chỉ đạo các đơn vị khai thác than trong quá trình khai thác, sản xuất than, phải bóc tách đất đá ngay tại khu vực khai thác nhằm nâng cao chất lượng than. Tại các vỉa than xấu, tổ chức khai thác chọn lọc để tăng chất lượng than, giảm tổn thất tài nguyên khai thác.

- Bố trí diện sản xuất của các đơn vị tập trung để tiết kiệm tối đa lao động trong công tác vận tải, vận chuyển vật liệu, tăng năng suất lao động.

- Đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình trọng điểm, công trình phục vụ công tác vận tải, vận chuyển vật liệu, vận chuyển người, thông gió thoát nước để cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, tăng năng suất lao động.

- Thi công các công trình, hạng mục chuẩn bị điều kiện sản xuất cho năm 2023.

- Tổ chức sàng tuyển, chế biến sâu từ than nguyên khai nhằm nâng cao chất lượng than để tăng giá bán, tăng doanh thu.

- Tăng cường công tác quản trị tài chính, tăng cường trả nợ trước hạn, bằng nguồn vốn hợp pháp để tiết kiệm chi phí lãi vay.

- Tăng nhanh vòng quay của vốn lưu động, giảm tối đa tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, điều tiết tốt dòng tiền nhằm giảm dư vay ngắn hạn, giảm lãi vay…

- Làm tốt công tác phòng chống mưa bão nhằm giảm tối đa việc trôi than, thất thoát trong mùa mưa.

- Chỉ đạo quyết liệt công tác an toàn, giữ gìn an ninh trật tự. Phấn đấu không để xảy ra sự cố nghiêm trọng.

- Thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh Covid-19, thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, của địa phương và của TKV. Góp phần hạn chế lây nhiễm, tái nhiễm để đảm bảo lao động cần thiết huy động vào sản xuất kinh doanh.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

4.1.Giám sát thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2022 và Nghị quyết, quyết định của HĐQT:

Ngày 28/12/2022, Chủ tịch HĐQT ban hành văn bản số 103/CTr-HĐQT về Chương trình kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2022 để giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội ĐCĐTN năm 2022 và các Nghị quyết, quyết định của HĐQT.

Trên cơ sở nội dung của Nghị quyết ĐHĐCĐ 2022, 21 Nghị quyết HĐQT, 21 Quyết định để phê duyệt các nội dung *(phê duyệt định mức năng suất lao động, mức tiền lương, hệ số dãn cách; lao động tiền lương; quỹ tiền lương thực hiện năm trước; chuyển bước từ dự phòng lên chính thức đối với dự án; KH đầu tư năm 2022; bổ nhiệm lại Phó Giám đốc; ban hành Quy chế....)* HĐQT đánh giá Ban Giám đốc đã bám sát và thực hiện đúng Nghị quyết ĐHĐCĐTN, Nghị quyết của HĐQT và thực hiện báo cáo HĐQT theo quy định và yêu cầu báo cáo đột xuất.

4.2- Xây dựng Quy chế của Giám đốc trình HĐQT.

Năm 2022, Giám đốc chỉ đạo xây dựng các quy chế phù hợp với pháp luật, quy chế của TKV và phù hợp với tình hình, đặc điểm của Công ty và đề nghị HĐQT phê duyệt.

Trong năm 2022, HĐQT phê duyệt và điều chỉnh 05 quy chế sau: (i) Quy chế Quản lý tài chính của Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin (ký ban hành ngày 02/8/2022); (ii) Quy chế huy động vốn, sử dụng vốn, bảo lãnh và các sản phẩm dịch vụ tài chính của Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin (ký ban hành ngày 22/9/2022);

(iii) Quy chế Quản lý và sử dụng Tài sản cố định của Công ty cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin (ký ban hành ngày 22/9/2022); (iv) Quy chế Quản lý cán bộ Công ty cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin (ký ban hành ngày 19/10/2022); (v) Quy chế Quản lý hoạt động bảo vệ môi trường Công ty CP than Hà Lầm – Vinacomin (ký ban hành ngày 23/11/2022); (vi) Điều chỉnh chi tiết một số nội dung Quy chế Quản lý cán bộ Công ty (ký ban hành ngày 08/12/2022)

4.3- Một số hoạt động khác:

Giám đốc Công ty chỉ đạo các phòng, ban xây dựng dự thảo nội dung các báo cáo, tờ trình gửi HĐQT để HĐQT xem xét báo cáo cáo Đại hội ĐCĐ đảm bảo về mặt nội dung và thời hạn; Ban giám đốc chuẩn bị đầy đủ các điều kiện tổ chức họp Đại hội ĐCĐ và thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 có hiệu quả.

- Trình HĐQT thông qua, phê duyệt: Kế hoạch SXKD (một số chỉ tiêu chủ yếu); Kế hoạch ĐTXD năm 2022; định mức vay tín dụng ngắn hạn và chỉ tiêu tài chính năm 2022; Báo cáo HĐQT về kết quả SXKD, đầu tư XD …hằng tháng, quý. Đề nghị HĐQT phê duyệt KHLCNT kịp thời.

- Trình HĐQT xem xét phương án phân phối lợi nhuận năm 2021, KH cổ tức năm 2022 để báo cáo Đại hội quyết định theo thẩm quyền .

- Tổ chức thực hiện công tác cán bộ theo nội dung đã được HĐQT thông qua.

- Thanh toán cổ tức 2021: Sau Đại hội ĐCĐTN 2022, Công ty đã thông báo chốt danh sách người sở hữu chứng khoán để thanh toán cổ tức trong tháng 8/2022 đảm bảo thời hạn luật định. Mức cổ tức thanh toán là 8%/ VĐL theo đúng Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2022 thông qua.

4.4- Kết quả SXKD năm 2022 về một số chỉ tiêu chủ yếu

+ Than nguyên khai: đạt 100,01 % KH năm

+ Đào lò chuẩn bị SX: đạt 100,03% KH năm

+ Doanh thu than: đạt 125,10% KH năm

+ Lợi nhuận SX than: đạt 109,01 % KH năm

* Đánh giá chung:

- Qua hoạt động giám sát, HĐQT đánh giá Ban Giám đốc đã thực hiện đầy đủ các nội dung của Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2022, các Nghị quyết, quyết định của HĐQT. Các nội dung Giám đốc trình đề nghị HĐQT phê duyệt hoặc thông qua đều thuộc thẩm quyền của HĐQT và tổ chức thực hiện đảm bảo tiến độ, hiệu quả. Thực hiện quản lý và sử dụng các nguồn lực, bảo toàn vốn; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; lựa chọn nhà thầu đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đấu thầu; các công trình trọng điểm đảm bảo tiến độ, chất lượng, đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả đầu tư; SXKD đảm bảo lợi nhuận KH.

- Ban Giám đốc chấp hành các quy định của pháp luật, Quy chế của Công ty trong chỉ đạo, điều hành, không cán bộ nào vi phạm pháp luật, các cán bộ quản lý Công ty đều hoàn thành xuất sắc và hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2022 (*Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 07 cán bộ; Hoàn thành tốt nhiệm vụ 03 cán bộ)*

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

TT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu; Ngày không còn là thành viên HĐQT	
			Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT *(không điều hành)*	26/4/2018	
2	Phạm Công Hương	Thành viên HĐQT *(không điều hành)*	26/4/2018	01/01/2023
3	Vũ Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT	26/4/2018	
4	Trương Ngọc Linh	Thành viên HĐQT	26/4/2018	
5	Đinh Trung Kiên	Thành viên HĐQT	29/6/2020	

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị :

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	69/K3/NQ-HĐQT	13/1/2022	1. Thông qua các chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch PHKD năm 2022; 2. Phê duyệt Kế hoạch đầu tư năm 2022 của Công ty; 3. Phê duyệt mức năng suất lao động, mức tiền lương và hệ số giãn cách tiền lương giao khoán một số công việc chủ yếu năm 2022; 4. Thông qua nội dung báo cáo của Công ty về thực hiện nội dung công văn số 6136/TKV-TCNS ngày 30/12/2021 của TKV lập quyết toán tiền thù lao, tiền thưởng năm 2020 đối với người đại diện của TKV tại Công ty; 5. Xét phê duyệt Quy chế quản lý tài chính của Công ty: Giám đốc Công ty chỉ đạo Kế toán trưởng thực hiện các ý kiến tham gia trong Biên bản họp HĐQT và sửa đổi, bổ sung hoàn thiện dự thảo Quy chế Quản lý tài chính của Công ty và dự thảo văn bản để Người ĐDPV báo cáo xin ý kiến TKV trước khi biểu quyết phê duyệt quy chế; 6. Xét phê duyệt Quy chế huy động vốn, bảo lãnh và các sản phẩm dịch vụ tài chính của Công ty: Giám đốc Công ty chỉ đạo Kế toán trưởng cập nhật dự thảo Quy chế Quản lý tài chính của Công ty sau khi TKV đã thông qua để sửa đổi, bổ sung dự thảo Quy chế và trình HĐQT xem xét phê duyệt. 7. Nghe và cho ý kiến về các báo cáo chuẩn bị cuối năm và triển khai các văn bản TKV gửi NĐDPV.	100%
	69.1/K3/NQ-	13/1/202	1. Nội dung họp đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 2. Phân công nhiệm vụ - Phân công nhiệm vụ: Thành viên HĐQT giữ chức vụ Giám đốc điều hành thực hiện nhiệm vụ sau: + Lập dự thảo các báo cáo, tờ trình đại hội.	100%

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
2	HĐQT	2	+ Quyết định thành lập Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, Ban kiểm tra tư cách cổ đông và người đại diện tham dự họp đại hội. + Chuẩn bị các điều kiện để họp đại hội. - Về ủy quyền: HĐQT ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT duyệt các tài liệu báo cáo, trình đại hội.	
3	69.2/K3/NQ-HĐQT	13/1/2022	1. HĐQT tán thành thông qua việc ủy quyền cho Người đại diện theo pháp luật- Giám đốc Công ty vay vốn phục vụ SXKD và đầu tư các dự án năm 2022 bằng thế chấp, bảo lãnh trên cơ sở kế hoạch sử dụng, nhu cầu vốn đã làm việc với Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam (TKV) và đảm bảo theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty.	100%
4	70/K3/NQ-HĐQT	10/3/2022	1.Quyết toán dự án hoàn thành đối với: Dự án đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ giá thủy lực di động phục vụ khai thác hầm lò duy trì công suất mỏ. 2. Quyết toán dự án hoàn thành đối với: Dự án đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2019 - Công ty CP Than Hà Lầm – Vinacomin; 3. Nghe và cho ý kiến dự án đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết giá xích; 4. Nghe và cho ý kiến về Dự án đầu tư phục vụ SX năm 2022 trước khi Người ĐDPV-TKV tại Công ty trình TKV thông qua; 5.Xem xét các báo cáo của Giám đốc Công ty về nội dung báo cáo tại ĐHĐCĐTN năm 2022 để xin ý kiến TKV theo Công văn 585/TKV-KS ngày 17/02/2022; 6. Nghe và cho ý kiến về dự kiến kết quả SXKD 2 tháng đầu năm; thực hiện công tác phòng chống dịch Covid -19. DK kế hoạch tháng 3 và Quý I/2022; 7. Nghe và cho ý kiến về điều chỉnh thay đổi một số nội dung quy chế sau tái cơ cấu; 8. Nghe và cho ý kiến về dự thảo Phương án triển khai mời ứng cử thành viên độc lập HĐQT; 9. Công tác cán bộ (bổ nhiệm lại ông Luyện Huy Trọng giữ chức vụ Quản đốc CT vận tải lò 2); 10. Triển khai nhân sự thư ký Công ty.	100%
5	71/K3/NQ-HĐQT	30/3/2022	1. Phê duyệt quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 của Công ty CP Than Hà Lầm –Vinacomin;	100%
6	72/K3/NQ-HĐQT	16/4/2022	1. Điều chỉnh nội dung họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty đối với nội dung miễn nhiệm thành viên HĐQT và bầu thành viên độc lập HĐQT; 2. Thông qua điều chỉnh phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty;	100%

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
7	73/K3/NQ-HĐQT	28/4/2022	1. Nghe về báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch SXKD tháng 4 và phương hướng nhiệm vụ tháng 5/2022: 2. Công tác cán bộ (thông qua bổ nhiệm ông Đỗ Trung Thành số thẻ 16058 giữ chức vụ- Quản đốc công trường KT6; bổ nhiệm ông Tạ Văn Tuyên, số thẻ 11954 giữ chức vụ Trưởng Phòng KCT); 3. Thông qua phê duyệt định mức tín dụng ngắn hạn bình quân và một số chỉ tiêu tài chính năm 2022; 4. Một số nội dung HĐQT triển khai: Giám đốc Công ty tổ chức thực hiện các nội dung văn bản TKV gửi Người ĐDPV và báo cáo HĐQT kết quả thực hiện.	100%
8	74/K3/NQ-HĐQT	11/5/2022	1. Thông qua quyết toán dự án hoàn thành đối với dự án đầu tư phục vụ SX năm 2020; 2. Thông qua quyết toán dự án hoàn thành đối với dự án: Đầu tư hệ thống phun sương dập bụi cao áp các kho chế biến than; 3. Về thông qua quyết toán dự án hoàn thành đối với dự án: Đầu tư cải tạo và hoàn thiện hệ thống vận tải; 4. Về thông qua quyết toán dự án hoàn thành đối với: Dự án đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2020 - Công ty CP Than Hà Lầm –Vinacomin. 5. Về thông qua dự án và chuyển bước chính thức kế hoạch ĐTXD năm 2022 đối với Dự án đầu tư mua sắm thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết xích. 6. Về Báo cáo kết quả kiểm toán Quý I/2022 của Người phụ trách KTNB. 7. Thông qua Quy hoạch CBCC giai đoạn 2025-2030 và rà soát bổ sung quy hoạch CBCC giai đoạn 2020-2025. 8. HĐQT thống nhất triển khai một số nội dung sau khi Chủ tịch và Thành viên HĐQT đi hiện trường SX và kiểm tra công tác PCMB.	100%
9	75/K3/NQ-HĐQT	30/6/2022	1. Nghe và cho ý kiến về kết quả SXKD tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022, KH Quý III/2022; 2. Nghe và cho ý kiến kết quả rà soát văn bản quản trị nội bộ theo Công văn số 885/TKV-KP ngày 7/3/2022. 3. Xét thông qua dự án và phê duyệt điều chỉnh chuyển bước chính thức kế hoạch ĐTXD năm 2022 đối với Dự án đầu tư phục vụ SX năm 2022; 4. Công tác cán bộ - xét bổ nhiệm lại ông Đinh Trung Kiên giữ chức vụ Phó Giám đốc Công ty; 5. Công tác cán bộ: Thông qua bổ sung thời gian giao Quyền quản đốc đơn vị đối với ông Đỗ Văn Hùng; 6. HĐQT thống nhất triển khai một số nội dung: Căn cứ tình hình thực hiện một số công việc trong phạm vi kiểm soát của HĐQT và các văn bản TKV gửi Người ĐDPV của TKV tại Công ty.	100%
			1. Nghe và cho ý kiến về dự kiến kết quả SXKD tháng 7, lũy kế 7 tháng và KH tháng 8/2022. 2. Xét phê duyệt Quy chế Quản lý Tài chính. 3. Xét phê duyệt Quy chế huy động vốn, bảo lãnh và các sản phẩm	100%

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
10	76/K3/NQ-HĐQT	29/7/2022	dịch vụ tài chính. 4. Xét phê duyệt Quy chế quản lý sử dụng TSCĐ. 5. Nghe và cho ý kiến về kết quả thực hiện kế hoạch KTNB Quý II/2022 . 6. Xét thông qua phê duyệt Hệ thống thang, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty. 7. Xét thông qua Công tác cán bộ - bổ nhiệm lại 02 quản đốc đơn vị; 8. Nghe báo cáo và triển khai một số văn bản của TKV: Thông báo kết quả KTNN; 9. HĐQT thống nhất triển khai một số nội dung: (i) Công ty rà soát lại Quy chế quản lý cán bộ của Công ty để xác định sự thay đổi giữa quy trình theo Công văn số 3194/TKV-TCNS ngày 14/7/2022 về định hướng quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ và quy trình theo Quy chế của Công ty để dự thảo nội dung sửa đổi, bổ sung trình HĐQT xem xét thông qua. (ii) Công ty rà soát và đon đốc việc đăng tải thông tin về dấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo Công văn số 3353/TKV-ĐT ngày 25/7/2022 của TKV; (iii) Kể từ ngày 01/8/2022, Thông tư số 08/2022 ngày 31/5/2022 của Bộ KH&ĐT về Quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng quốc gia có hiệu lực. Do đó, Công ty tổ chức thực hiện đúng nội dung Thông tư quy định. Trong đó, tổ chức thực hiện đảm bảo theo lộ trình áp dụng được quy định tại Điều 37 của Thông tư; (iv) Công ty lập bảng tổng hợp và báo cáo HĐQT về kết quả thực hiện đấu thầu qua mạng 7 tháng năm 2021 của Công ty.	
11	77/K3/NQ-HĐQT	21/9/2022	1. Nghe nội dung trình về Quy chế quản lý cán bộ (soạn điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định số 1080/QĐ-TKV và các văn bản hương dẫn của TKV). 2. Xét thông qua quyết toán dự án hoàn thành đối với dự án Đầu tư phục vụ SX năm 2021 của Công ty; 3. Xét thông qua dự án và chuyển bước chính thức kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022 đối với dự án Đầu tư nâng cấp hệ thống an toàn trục tải giếng đứng - Công ty CP Than Hà Lầm -Vinacomin. 4. Xét phê duyệt Quy chế huy động vốn, sử dụng vốn, bảo lãnh và các sản phẩm dịch vụ tài chính của Công ty ; 5. Xét phê duyệt Quy chế quản lý và sử dụng tài sản cố định; 6. Xét thông qua việc cho Người phụ trách quản trị- Thư ký Công ty nghỉ chế độ (nghỉ hưu) và bổ nhiệm Người phụ trách quản trị, kiêm Thư ký Công ty .	100%
12	78/K3/NQ-HĐQT	19/10/2022	1. Xét phê duyệt Quy chế Quản lý cán bộ Công ty CP than Hà Lầm - Vinacomin. 2. Xét thông qua chủ trương để Công ty báo cáo TKV về thành viên HĐQT độc lập. 3. Xét thông qua các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch PHKD năm 2023. 4. Xét phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2022- điều chỉnh. 5. Nghe và cho ý kiến về Báo cáo của Công ty: (i) Báo cáo thực	100%

TT	Số Nghị quyết	Ngày, tháng, năm	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
			hiện KTNB Quý III/năm 2022; (ii) Báo cáo triển khai các văn bản quản lý của TKV gửi Người ĐDPV trong tháng.	
13	79/K3/NQ-HĐQT	22/10/2022	1. Nội dung lấy ý kiến bằng văn bản: Xem xét thông qua chủ trương bổ nhiệm lại cán bộ (Tờ trình số 2166/TTr-HLC ngày 20/10/2022 của Giám đốc Công ty).	100%
14	80/K3/NQ-HĐQT	31/10/2022	1. Xét thông qua báo cáo kết quả xác minh trách nhiệm của cán bộ đến công tác quản lý an toàn; 2. Xét thông qua bổ nhiệm lại cán bộ (bổ nhiệm lại Quản đốc Công trường Khai thác 1).	100%
15	81.1/K3/NQ-HĐQT	22/11/2022	1. Xét thông qua chủ trương điều động, giao quyền cán bộ; 2. Xem xét thông qua chủ trương bổ nhiệm cán bộ giữ chức vụ Quản đốc Công trường KTCB3.	100%
16	81.2/K3/NQ-HĐQT	22/11/2022	1. Xét phê duyệt Quy chế Quản lý hoạt động bảo vệ môi trường Công ty CP than Hà Lầm - Vinacomin; 2. Xét phê duyệt Hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương của Công ty CP than Hà Lầm - Vinacomin; 3. Xem xét thông qua ban hành Quy chế mối quan hệ công tác giữa Đảng ủy, Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty.	100%
17	82/K3/NQ-HĐQT	8/12/2022	1. Phê duyệt điều chỉnh chi tiết một số nội dung Quy chế Quản lý cán bộ của Công ty ban hành theo Quyết định số 55/QĐ- HĐQT ngày 19/10/2022.	100%
18	83/K3/NQ-HĐQT	27/12/2022	1. Đồng ý cho thôi tham gia Hội đồng quản trị và miễn nhiệm chức danh Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lầm – Vinacomin đối với ông Phạm Công Hương kể từ ngày 01/01/2023.	
19	84.1/K3/NQ-HĐQT	27/12/2022	1. Về việc thông qua kết quả thực hiện quy trình bổ nhiệm chức vụ quản đốc Công trường KTCB3; 2. Về việc thông qua kết quả thực hiện quy trình giao quyền Chánh Văn phòng.	
20	84.2/K3/NQ-HĐQT	27/12/2022	1. Chấp thuận Ông Đinh Trung Kiên- Thành viên HĐQT về việc thôi là Người đại diện của Nhóm cổ đông ngoài tham gia HĐQT Công ty để làm Người đại diện TKV.	
21	84.3/K3/NQ-HĐQT	27/12/2022	1. Về kết quả thực hiện kế hoạch giám sát, kiểm tra năm 2022, kế hoạch giám sát, kiểm tra năm 2023; 2. Về kết quả thực hiện KTNB Quý IV và năm 2022; kế hoạch công tác KTNB năm 2023 3. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình KH hoạt động của HĐQT năm 2022; Chương trình và KH hoạt động của HĐQT năm 2023; 4. Triển khai chuẩn bị kiện toàn nhân sự Thành viên độc lập HĐQT	

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không

2. Ban Kiểm soát :

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

Stt	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu	Trình độ chuyên môn
1	Lương Xuân Quang	Trưởng ban	09/7/2021	Thạc sỹ kinh tế công nghiệp, cử nhân kinh tế, kỹ sư KT mỏ
2	Trịnh Xuân Khoa	Thành viên	26/4/2018	Cử nhân kinh tế-Kế toán
3	Trần Thị Ngạn	Thành viên	26/4/2018	Cử nhân kinh tế- Kế toán

Cuộc họp của BKS: Tổng số cuộc họp: 07 cuộc

TT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Lương Xuân Quang	7	7/7	100	
2	Trịnh Xuân Khoa	7	7/7	100	
3	Trần Thị Ngạn	7	7/7	100	

Nội dung họp:

- Ngày 03/01/2022 họp Thống nhất triển khai thực hiện kế hoạch kiểm soát năm 2022 và thống nhất nội dung kiểm soát quý IV và cả năm 2021 của Công ty;

- Ngày 17/3/2022 họp Thống nhất kết quả kiểm soát Quý IV và cả năm 2021 và triển khai nội dung các Báo cáo trình ĐHĐCĐ năm 2022 của Người đại diện TKV tham gia BKS Công ty;

- Ngày 15/4/2022 họp Thống nhất nội dung các Báo cáo của BKS Công ty để trình ĐHĐCĐ năm 2022;

- Ngày 27/5/2022 họp Thống nhất kết quả các nội dung kiểm soát Quý I/2022 của BKS Công ty;

- Ngày 15/8/2022 họp Thống nhất các nội dung kiểm soát Quý II/2022 và 6 tháng đầu năm 2022 của BKS Công ty;

- Ngày 30/11/2022 họp Thống nhất các các nội dung kiểm soát Quý III/2022 và 9 tháng năm 2022 của BKS Công ty;

- Ngày 29/12/2022 họp Thống nhất triển khai thực hiện kế hoạch kiểm soát năm 2023 và triển khai các nội dung kiểm soát Quý IV và cả năm 2022 của Công ty.

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát :

2.2.1 Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT:

- Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị thông qua tham dự các cuộc họp HĐQT thường kỳ, đột xuất và giám sát gián tiếp thông qua nghiên cứu hồ sơ tài liệu do thư ký hội đồng quản trị, các phòng ban Công ty gửi cho Ban kiểm soát. Trong năm 2022, HĐQT đã có 16 phiên họp (từ phiên 69-84), các phiên họp HĐQT đã ban hành Nghị quyết để thông qua hoặc phê duyệt các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT và nghe công ty báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hằng tháng, quý, năm để đánh giá kết

quả thực hiện đồng thời chỉ đạo Công ty thực hiện các nhiệm vụ khác để tổ chức SXKD đạt hiệu quả, phòng ngừa rủi ro.

- Trình tự, thủ tục, nội dung họp HĐQT đảm bảo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty. Các vấn đề HĐQT phê duyệt đảm bảo đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật có liên quan và kịp thời, không gây trở ngại cho hoạt động chỉ đạo điều hành của Ban giám đốc. Các tài liệu, nội dung họp HĐQT đều chuyển cho BKS nghiên cứu trước. BKS được HĐQT mời dự họp các cuộc họp của HĐQT theo quy định Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và Quy chế Công ty.

- HĐQT thực hiện việc giám sát các mặt hoạt động của Ban Giám đốc dưới nhiều hình thức như: Thông qua các cuộc họp HĐQT, họp giao ban, họp sản xuất hằng tuần, tháng, quý, năm và các báo cáo của Giám đốc....nhằm bảo đảm các nghị quyết, quyết định của HĐQT được thực hiện đầy đủ.

- Mối quan hệ phối hợp giữa HĐQT, Giám đốc, Đảng ủy Công ty thực hiện đảm bảo Quy chế phối hợp.

- Đã yêu cầu Ban giám đốc kịp thời rà soát các Quy chế, Quy định của Công ty, để sửa đổi ban hành cho phù hợp với quy định hiện hành.

2.2.2- Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc

Thực hiện giám sát hoạt động của ban Giám đốc điều hành thông qua việc tham dự các họp sơ kết, tổng kết hàng tháng, quý… và kiểm tra giám sát trực tiếp các hoạt động quản lý điều hành của Công ty theo kế hoạch hoạt động của BKS. Qua giám sát hoạt động Ban giám đốc, Ban KS đánh giá như sau:

- Ban giám đốc đã triển khai thực hiện kịp thời các Nghị quyết, quyết định của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông, đã tổ chức chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư XDCB. Trong năm 2022 Công ty hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu theo kế hoạch phối hợp kinh doanh của TKV giao;

- Ban Giám đốc đã chỉ đạo các phòng chuyên môn, đơn vị trong Công ty tổ chức triển khai thực hiện kịp thời các văn bản của TKV, HĐQT Công ty và ban hành các quy định để quản lý, điều hành;

- Tăng cường quản trị chi phí, thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí; phòng, chống tham nhũng…

* Ngoài ra còn có một số hoạt động khác:

Giám đốc Công ty chỉ đạo các phòng, ban xây dựng dự thảo nội dung các báo cáo, tờ trình gửi HĐQT để HĐQT xem xét báo cáo cáo Đại hội ĐCĐ đảm bảo về mặt nội dung và thời hạn; Ban giám đốc chuẩn bị đầy đủ các điều kiện tổ chức họp Đại hội ĐCĐ và thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 có hiệu quả.

- Trình HĐQT thông qua, phê duyệt: Kế hoạch SXKD (một số chỉ tiêu chủ yếu); Kế hoạch ĐTXD năm 2022; định mức vay tín dụng ngắn hạn và chỉ tiêu tài chính năm 2022; Báo cáo HĐQT về kết quả SXKD, đầu tư XD…, đề nghị HĐQT phê duyệt KHLCNT kịp thời.

- Trình HĐQT xem xét phương án phân phối lợi nhuận năm 2021, KH cổ tức năm 2022 để báo cáo Đại hội quyết định theo thẩm quyền .

- Tổ chức thực hiện công tác cán bộ theo nội dung đã được HĐQT thông qua.
- Thanh toán cổ tức 2021: Sau Đại hội ĐCĐTN 2022, Công ty đã thông báo chốt danh sách người sở hữu chứng khoán để thanh toán cổ tức đảm bảo thời hạn luật định. Mức cổ tức thanh toán là 8%/ VĐL theo đúng Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2022 thông qua.

2.2.3 Ban Kiểm soát đánh giá chung:

- Về thành phần họp HĐQT: Đảm bảo đúng thành phần và mời các thành viên BKS, đại diện các phòng, ban liên quan ... vì vậy, các cuộc họp đảm bảo quy định, phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

- Hồ sơ, tài liệu chuẩn bị phiên họp: Chuẩn bị đầy đủ và gửi trước cho các thành viên HĐQT, BKS nghiên cứu trước, làm cơ sở cho việc thảo luận của HĐQT và tạo điều kiện để BKS tham gia ý kiến.

- Các hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc đã triển khai đúng Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2022 và thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của Điều lệ Công ty, đúng pháp luật hiện hành. Không cá nhân nào vi phạm pháp luật; Thực hiện chỉ đạo điều hành Công ty hoàn thành một số chỉ tiêu chủ yếu KHSXKD;

Mối quan hệ phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT, Ban GĐ và ban KS.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích :

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2022 với mức thù lao từng chức danh HĐQT, Ban kiểm soát năm 2022 như sau:

TT	Chức danh	Hệ số lương bậc 2/2 chuyên trách	Mức phụ cấp trách nhiệm hàng tháng (VNĐ)
1	Chủ tịch HĐQT	7,30	27.000.000 x 20% = 5.400.000
2	Uỷ viên HĐQT	6,31	23.000.000 x 20% = 4.600.000
3	Trưởng BKS	6,31	23.000.000 x 20% = 4.600.000
4	Uỷ viên BKS	5,98	23.000.000 x 20% = 4.600.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Trong năm 2022 các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định tại Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Pháp luật có liên quan, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông của Công ty.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:

"Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính."

2. *Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:*

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, phường Hà Lầm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.072.425.802.290**	**904.044.822.002**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.497.538.438**	**5.211.759.521**
Tiền	111	5.1	5.497.538.438	5.211.759.521
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**978.119.033.457**	**449.675.488.678**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	972.255.326.223	447.372.355.303
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.483.875.030	2.931.996.880
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	33.736.000	1.789.435
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(653.903.796)	(630.652.940)
Hàng tồn kho	**140**	**5.4**	**86.231.364.690**	**425.888.648.651**
Hàng tồn kho	141		86.231.364.690	425.888.648.651
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.577.865.705**	**23.268.925.152**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	40.400.597	21.978.576.903
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	2.537.465.108	1.290.348.249
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.787.837.551.391**	**2.192.729.004.384**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**31.218.326.859**	**29.609.158.182**
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	31.218.326.859	29.609.158.182
Tài sản cố định	**220**		**1.537.563.962.623**	**1.918.261.338.789**
TSCĐ hữu hình	221	5.7	1.534.040.362.671	1.911.766.093.558
- Nguyên giá	222		5.767.979.055.528	5.763.196.017.859
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(4.233.938.692.857)	(3.851.429.924.301)
TSCĐ vô hình	227	5.8	3.523.599.952	6.495.245.231

- Nguyên giá	228		9.496.805.066	9.496.805.066
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(5.973.205.114)	(3.001.559.835)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**44.830.747.144**	**10.272.406.460**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	44.830.747.144	10.272.406.460
Tài sản dài hạn khác	**260**		**174.224.514.765**	**234.586.100.953**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	163.507.333.019	234.586.100.953
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.10	10.717.181.746	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.860.263.353.681**	**3.096.773.826.386**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.487.698.623.902**	**2.754.095.244.104**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.661.975.541.123**	**1.357.886.577.227**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	305.226.414.817	340.624.697.169
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	98.731.073.594	53.783.509.650
Phải trả người lao động	314		214.087.231.287	149.493.878.844
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	7.075.240.932	10.026.639.034
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	607.356.715.380	307.248.510.864
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	416.060.411.002	484.025.407.854
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.438.454.111	12.683.933.812
Nợ dài hạn	**330**		**825.723.082.779**	**1.396.208.666.877**
Phải trả người bán dài hạn	331	5.12		-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.14	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	825.723.082.779	1.396.208.666.877
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**372.564.729.779**	**342.678.582.282**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**372.564.729.779**	**342.678.582.282**

Vốn góp của chủ sở hữu	411	254.151.990.000	254.151.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	39.788.621.126	18.900.919.202
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	78.624.118.653	69.625.673.080
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	78.624.118.653	69.625.673.080
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**2.860.263.353.681**	**3.096.773.826.386**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**6.1**	**3.751.357.640.869**	**3.229.008.910.595**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	**10**		**3.751.357.640.869**	**3.229.008.910.595**
Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.361.035.845.789	2.827.483.257.318
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	**20**		**390.321.795.080**	**401.525.653.277**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	981.981.778	962.799.040
Chi phí tài chính	22	6.4	142.435.168.586	176.819.031.153
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*121.495.027.941*	*176.819.031.153*
Chi phí bán hàng	25	6.7	4.576.394.515	4.081.276.532
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	146.331.406.253	134.052.896.757
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**97.960.807.504**	**87.535.247.875**
Thu nhập khác	31	6.5	3.878.992.575	915.754.736
Chi phí khác	32	6.6	2.818.248.174	1.110.112.140
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.060.744.401**	**(194.357.404)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**99.021.551.905**	**87.340.890.471**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	31.114.614.998	17.715.217.391
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	(10.717.181.746)	-

Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**78.624.118.653**	**69.625.673.080**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.10**	**3.093,59**	**2.739,53**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**-**	**-**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**99.021.551.905**	**87.340.890.471**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		422.170.618.021	598.466.392.045
Các khoản dự phòng	03		23.250.856	630.652.940
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.253.036.178)	(962.799.040)
Chi phí lãi vay	06		121.495.027.941	176.819.031.153
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**638.457.412.545**	**862.294.167.569**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(530.469.422.824)	16.917.232.936
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		339.657.283.961	(26.802.004.327)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		360.717.112.507	101.016.323.450
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		93.016.944.240	(17.700.171.156)
Tiền lãi vay đã trả	14		(122.634.068.469)	(177.616.612.393)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.652.192.724)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		800.923.637	4.353.819.312
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.269.631.804)	(11.094.461.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**754.624.361.069**	**751.368.293.966**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(98.909.996.196)	(155.831.201.696)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.271.054.400	-
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27			

được chia			83.099.794	41.358.860
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(95.555.842.002)**	**(155.789.842.836)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.680.230.887.436	2.298.751.821.889
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(2.318.681.468.386)	(2.888.160.209.357)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.332.159.200)	(3.708.834.675)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(658.782.740.150)**	**(593.117.222.143)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**285.778.917**	**2.461.228.987**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**5.211.759.521**	**2.750.530.534**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ntệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**5.497.538.438**	**5.211.759.521**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lầm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 23/07/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015, thay đổi lần thứ tám ngày 05/06/2020, thay đổi lần thứ chín ngày 15/06/2021.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;

- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lầm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31/12/2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3.168 người, trong đó số cán bộ quản lý là 380 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này về cơ bản là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công

nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá: Nhập trước xuất trước
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than: Phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT - BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 25 năm
-	Máy móc, trang thiết bị:	03 - 15 năm
-	Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 năm
-	Thiết bị văn phòng:	03 - 07 năm

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không thực hiện khấu hao nhanh đối với các nhóm tài sản là máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị văn phòng như năm trước. Ước tính chi phí ghi nhận trong năm 2022 giảm so với việc tính khấu hao nhanh như năm trước là 204.609.185.310 đồng.

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 - 10 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

Trong năm 2022, Công ty có thay đổi ước tính kế toán đối với chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, theo đó thời gian phân bổ các chi phí phát sinh vào chi phí trong kỳ rút ngắn hơn so với các năm trước. Ước tính việc thay đổi nêu trên làm cho chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tăng thêm 107.747.198.520 đồng.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 15/06/2021, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo giấy chứng nhận ĐKDN (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	254.151.990.000	188.594.246.000	
Các cổ đông khác		65.557.744.000	
Cộng	**254.151.990.000**	**254.151.990.000**	**100%**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định phát sinh trong năm tài chính.

4.16 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với nước sinh hoạt là 5%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than, xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác là 10%

Kể từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022, hàng hóa dịch vụ Công ty sản xuất và cung cấp đang chịu thuế suất 10% được áp dụng thuế suất thuế GTGT 8% theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn giảm thuế theo Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	704.187.373	1.097.153.423
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	4.793.351.065	4.114.606.098
Cộng		**5.497.538.438**	**5.211.759.521**

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	704.187.373
Cộng	**704.187.373**

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	278.104.554
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	4.244.158.964
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	5.203.161
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh	18.003.056
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Quảng Ninh	32.872.488
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	182.835.459
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh	32.173.383
Cộng	**4.793.351.065**

5.2 Phải thu khách hàng

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a.	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**972.255.326.223**	**447.372.355.303**
	Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	927.445.455.994	440.094.142.554
	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	44.766.414.805	4.800.897.039
	Các khoản phải thu khách hàng khác	43.455.424	2.477.315.710
b.	**Phải thu của khách hàng dài hạn**	-	-
	Cộng	**972.255.326.223**	**447.372.355.303**

c. **Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Phụ lục 02)**

5.3 Phải thu khác

		31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a.	**Ngắn hạn**	**33.736.000**	-	**1.789.435**	-
	Bảo hiểm xã hội	-	-	1.789.435	-
	Tạm ứng	33.736.000	-	-	-
b.	**Dài hạn**	**31.218.326.859**	-	**29.609.158.182**	-
	Ký quỹ bảo vệ môi trường	25.974.399.861	-	25.264.113.168	-
	Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	5.243.926.998	-	4.345.045.014	-
	Cộng	**31.252.062.859**	-	**29.610.947.617**	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	55.354.934.096	-	27.111.457.345	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	952.708.249	-	92.957.463.975	-
Thành phẩm	29.143.283.886	-	305.344.187.809	-
Hàng hoá	780.438.459	-	475.539.522	-
Cộng	**86.231.364.690**	-	**425.888.648.651**	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	**1.261.305.880**	**630.652.940**
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh	-	-	1.261.305.880	630.652.940
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	**934.150.480**	**280.246.684**	-	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Chẽ Quảng Ninh	934.150.480	280.246.684	-	-
Cộng	**934.150.480**	**280.246.684**	**1.261.305.880**	**630.652.940**

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- XDCB	44.830.747.144	10.020.317.538
Dự án cải tạo và hoàn thiện hệ thống vận tải		*291.161.617*
Dự án đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2019	-	*846.040.259*
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2020	-	*299.524.028*
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021	-	*8.326.044.545*
Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022	*19.386.696.218*	-
Dự án giá thủy lực di động liên kết xích	*24.697.618.785*	-
Dự án nâng cấp hệ thống an toàn trục tải giếng đứng	*486.301.250*	-
Các dự án khác	*260.130.891*	*257.547.089*
- Sửa chữa lớn	-	252.088.922
Cộng	**44.830.747.144**	**10.272.406.460**

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị Văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**2.455.544.549.043**	**3.055.484.181.394**	**198.922.615.113**	**53.244.672.309**	**5.763.196.017.859**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.292.373.630	18.541.277.477	12.712.403.269	6.367.813.158	41.913.867.534
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(24.999.908.819)	(12.130.921.046)	-	(37.130.829.865)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**2.459.836.922.673**	**3.049.025.550.052**	**199.504.097.336**	**59.612.485.467**	**5.767.979.055.528**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	**1.392.079.286.002**	**2.270.847.357.999**	**142.629.536.349**	**45.873.743.951**	**3.851.429.924.301**
- Khấu hao trong năm	191.933.662.107	214.074.708.565	10.819.944.183	2.600.245.772	419.428.560.627
- Hao mòn trong năm	196.163.344	-	-	14.874.450	211.037.794
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(24.999.908.819)	(12.130.921.046)	-	(37.130.829.865)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**1.584.209.111.453**	**2.459.922.157.745**	**141.318.559.486**	**48.488.864.173**	**4.233.938.692.857**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**1.063.465.263.041**	**784.636.823.395**	**56.293.078.764**	**7.370.928.358**	**1.911.766.093.558**
Tại ngày cuối năm	**875.627.811.220**	**589.103.392.307**	**58.185.537.850**	**11.123.621.294**	**1.534.040.362.671**

Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 1.534.040.362.671

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.380.701.165.990
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý -

5.8 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**9.496.805.066**	**-**	**9.496.805.066**
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	**9.496.805.066**	**-**	**9.496.805.066**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	**3.001.559.835**	**-**	**3.001.559.835**
- Khấu hao trong năm	2.742.057.394	-	2.742.057.394
- Hao mòn trong năm	229.587.885	-	229.587.885
Số dư cuối năm	**5.973.205.114**	**-**	**5.973.205.114**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**6.495.245.231**	**-**	**6.495.245.231**
Tại ngày cuối năm	**3.523.599.952**	**-**	**3.523.599.952**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 945.365.254

5.9 Chi phí trả trước

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**40.400.597**	**21.978.576.903**
	Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	21.826.197.520
	Chi phí bảo hiểm	-	13.590.673
	Các khoản khác	40.400.597	138.788.710
b.	**Dài hạn**	**163.507.333.019**	**234.586.100.953**
	Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	50.419.604.593	54.507.647.315
	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	53.585.908.728
	Chi phí công cụ dụng cụ	6.514.059.282	29.459.233.246
	Chi phí sửa chữa tài sản cố định	23.409.050.377	66.672.076.209
	Các khoản khác	83.164.618.767	30.361.235.455
	Cộng	**163.547.733.616**	**256.564.677.856**

5.10 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**10.717.181.746**	-
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.717.181.746	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

		01/01/2022 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2022 (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a.	**Gốc vay ngắn hạn**	**356.934.263.151**	**356.934.263.151**	**1.608.840.977.735**	**1.688.544.134.311**	**277.231.106.575**	**277.231.106.575**
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	109.001.736.526	109.001.736.526	658.359.116.221	503.852.829.419	263.508.023.328	263.508.023.328
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	128.586.482.675	128.586.482.675	640.587.045.800	761.334.999.467	7.838.529.008	7.838.529.008
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	110.500.070.629	110.500.070.629	-	-
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	119.346.043.950	119.346.043.950	199.394.745.085	312.856.234.796	5.884.554.239	5.884.554.239
b.	**Gốc vay dài hạn**	**1.523.299.811.580**	**1.523.299.811.580**	**71.389.909.701**	**630.137.334.075**	**964.552.387.206**	**964.552.387.206**
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	1.082.934.071.784	1.082.934.071.784	39.105.387.701	445.200.507.404	676.838.952.081	676.838.952.081
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	275.588.650.006	275.588.650.006	31.797.422.000	57.704.223.881	249.681.848.125	249.681.848.125
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hạ Long	42.949.447.994	42.949.447.994	-	42.949.447.994	-	-
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	67.117.080.796	67.117.080.796	-	67.117.080.796	-	-
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	11.412.900.000	11.412.900.000	487.100.000	3.100.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	43.297.661.000	43.297.661.000	-	14.066.074.000	29.231.587.000	29.231.587.000
	Cộng	**1.880.234.074.731**	**1.880.234.074.731**	**1.680.230.887.436**	**2.318.681.468.386**	**1.241.783.493.781**	**1.241.783.493.781**

		01/01/2022 (VND)		31/12/2022 (VND)	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c.	**Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC**	**127.091.144.703**	**127.091.144.703**	**138.829.304.427**	**138.829.304.427**
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	126.091.144.703	126.091.144.703	116.223.354.308	116.223.354.308
	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Quảng Ninh	1.000.000.000	1.000.000.000	700.000.000	700.000.000
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	20.266.776.119	20.266.776.119
	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	-	-	1.639.174.000	1.639.174.000
d.	**Số dư tại thời điểm lập BCTC**	**1.880.234.074.731**	**1.880.234.074.731**	**1.241.783.493.781**	**1.241.783.493.781**
d.1	Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	484.025.407.854	484.025.407.854	416.060.411.002	416.060.411.002
d.2	Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	1.396.208.666.877	1.396.208.666.877	825.723.082.779	825.723.082.779

5.12 Phải trả người bán

		31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a.	**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**	**305.226.414.817**	**305.226.414.817**	**340.624.697.169**	**340.624.697.169**
	Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	14.282.539.262	14.282.539.262	10.702.652.477	10.702.652.477
	Công ty CP Cơ điện Quảng Ninh	5.452.379.937	5.452.379.937	13.098.440.185	13.098.440.185
	Công ty CP Địa chất Mỏ - TKV	28.237.792.062	28.237.792.062	33.343.211.417	33.343.211.417
	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	2.828.917.829	2.828.917.829	5.204.926.979	5.204.926.979
	Chi nhánh Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	9.124.459.494	9.124.459.494	11.783.675.748	11.783.675.748
	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	-	6.545.413.266	6.545.413.266
	Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	19.561.915.894	19.561.915.894	4.664.646.513	4.664.646.513
	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	5.565.711.372	5.565.711.372	7.352.482.536	7.352.482.536
	Công ty CP Vật tư mỏ địa chất	12.510.417.900	12.510.417.900	12.084.160.000	12.084.160.000
	Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	21.024.677.202	21.024.677.202	12.038.659.324	12.038.659.324
	Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	4.244.134.853	4.244.134.853	13.511.099.706	13.511.099.706
	Phải trả cho các đối tượng khác	182.393.469.012	182.393.469.012	210.295.329.018	210.295.329.018
b.	**Các khoản phải trả người bán dài hạn**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Cộng	**305.226.414.817**	**305.226.414.817**	**340.624.697.169**	**340.624.697.169**

c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết xem tại Phụ lục 02)

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

		01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 (VND)
a.	**Phải nộp**				
	Thuế giá trị gia tăng	13.369.569.601	183.953.209.226	166.577.088.113	30.745.690.714
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	30.994.362.502	5.652.192.724	25.342.169.778
	Thuế thu nhập cá nhân	-	5.475.876.387	4.587.019.081	888.857.306
	Thuế tài nguyên	36.341.075.310	355.263.987.961	351.840.184.273	39.764.878.998
	Thuế đất và tiền thuê đất	2.082.386.357	8.774.085.811	10.856.472.168	-
	Thuế bảo vệ môi trường	3.305.400	48.667.200	47.951.100	4.021.500
	Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
	Phí bảo vệ môi trường	1.987.172.982	24.988.928.598	24.990.646.282	1.985.455.298
	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	86.866.113.000	86.866.113.000	-
	Cộng	**53.783.509.650**	**696.369.230.685**	**651.421.666.741**	**98.731.073.594**
b.	**Phải thu**				
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.252.496	120.252.496	-	-
	Thuế thu nhập cá nhân	1.170.095.753	1.170.095.753	-	-
	Thuế đất và tiền thuê đất	-	-	2.537.465.108	2.537.465.108
	Cộng	**1.290.348.249**	**1.290.348.249**	**2.537.465.108**	**2.537.465.108**

5.14 Chi phí phải trả

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**7.075.240.932**	**10.026.639.034**
	Chi phí lãi vay	51.828.712	1.190.869.240
	Chi phí kiểm toán	250.000.000	210.000.000
	Điện năng tiêu thụ tháng 12	26.118.791	1.374.519.662
	Chi phí ăn định lượng 2021	2.949.000.000	3.894.000.000
	Các khoản khác	3.798.293.429	3.357.250.132
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**7.075.240.932**	**10.026.639.034**

5.15 Phải trả khác

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a.	**Ngắn hạn**	**607.356.715.380**	**307.248.510.864**
	Kinh phí công đoàn	1.232.408.049	396.554.340
	Bảo hiểm y tế	739.198.026	864.295.782
	Tiền dự thầu	58.159.000	379.000.000
	Tiền lĩnh chậm	3.298.663.646	3.061.225.934
	Quỹ hỗ trợ tai nạn	148.350.913	324.997.913
	LC TKV bảo lãnh	600.000.000.000	300.000.000.000
	Các khoản phải trả phải nộp khác	1.879.935.746	2.222.436.895
b.	**Dài hạn**	-	-
	Cộng	**607.356.715.380**	**307.248.510.864**

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ SH VND	*Quỹ đầu tư phát triển* VND	*Lợi nhuận chưa phân phối* VND	*Tổng cộng* VND
Số dư đầu năm trước	**254.151.990.000**	**18.900.919.202**	**42.551.110.641**	**315.604.019.843**
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	69.625.673.080	69.625.673.080
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(42.551.110.641)	(42.551.110.641)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm này	**254.151.990.000**	**18.900.919.202**	**69.625.673.080**	**342.678.582.282**
- Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	78.624.118.653	78.624.118.653
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	20.887.701.924	(69.625.673.080)	(48.737.971.156)
- Lỗ trong năm	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**254.151.990.000**	**39.788.621.126**	**78.624.118.653**	**372.564.729.779**

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 28/04/2022 của Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin (Trả cổ tức: 20.332.159.200 đồng, Trích quỹ Đầu tư phát triển: 20.887.701.924 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 28.092.811.956 đồng, Quỹ thưởng viên chức quản lý: 313.000.000 đồng).

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
Cộng	**254.151.990.000**	**254.151.990.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	254.151.990.000	254.151.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**20.332.159.200**	**15.249.119.400**

Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**25.415.199**	**25.415.199**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**25.415.199**	**25.415.199**
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**25.415.199**	**25.415.199**
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	39.788.621.126	18.900.919.202
Cộng	**39.788.621.126**	**18.900.919.202**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Doanh thu bán than	3.733.959.907.805	3.213.412.262.762
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	17.397.733.064	15.596.647.833
Cộng	**3.751.357.640.869**	**3.229.008.910.595**

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Giá vốn than	3.345.495.140.925	2.815.334.993.815
Giá vốn hàng bán, dịch vụ đã cung cấp	15.540.704.864	12.148.263.503
Cộng	**3.361.035.845.789**	**2.827.483.257.318**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền gửi	83.099.794	41.358.860
Lãi ký quỹ	898.881.984	921.440.180
Cộng	**981.981.778**	**962.799.040**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí lãi vay	121.495.027.941	176.819.031.153
Chi phí tài chính khác	20.940.140.645	-
Cộng	**142.435.168.586**	**176.819.031.153**

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.271.054.400	-
Tiền phạt thu được	242.629.473	207.456.420
Các khoản khác	365.308.702	708.298.316
Cộng	**3.878.992.575**	**915.754.736**

6.6 Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	115.160.857	61.260.219
Phí SDTL giấy phép hết hạn khai thác	2.691.148.824	-
Các khoản khác	11.938.493	1.048.851.921
Cộng	**2.818.248.174**	**1.110.112.140**

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**146.494.985.053**	**134.052.896.757**
	Chi phí nhân viên	59.568.432.271	56.881.429.199
	Chi phí khấu hao TSCĐ	5.365.439.480	5.000.346.088
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.654.002.955	21.024.996.636
	Chi phí khác bằng tiền	52.907.110.347	51.146.124.834
b.	**Chi phí bán hàng**	**4.576.394.515**	**4.081.276.532**
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.159.126	100.938.807
	Chi phí khác bằng tiền	4.412.235.389	3.980.337.725
c.	**Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**(163.578.800)**	-
	Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(163.578.800)	-
	Cộng	**150.907.800.768**	**138.134.173.289**

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

		Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a.	**Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**	**3.138.922.121.908**	**2.986.850.776.588**
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	850.011.431.824	716.057.179.264
	Chi phí nhân công	849.215.246.702	773.266.505.669
	Chi phí khấu hao TSCĐ	422.170.618.021	598.466.392.045
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.124.843.534	330.809.463.185
	Chi phí khác bằng tiền	656.399.981.827	568.251.236.425
b.	**Các khoản ghi giảm chi phí**	-	-
	Cộng	**3.138.922.121.908**	**2.986.850.776.588**

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

		Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
a.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**31.114.614.998**	**17.715.217.391**
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		
-	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.021.551.905	87.340.890.471
-	Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	56.551.523.085	1.235.196.483
	Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát không chuyên trách	*175.200.000*	*175.200.000*
	Chi phí không được trừ khác	*2.790.414.357*	*1.059.996.483*
	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	*53.585.908.728*	-
-	Thu nhập tính thuế	155.573.074.990	88.576.086.954
-	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
-	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.114.614.998	17.715.217.391
	Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của kỳ này	-	-
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**31.114.614.998**	**17.715.217.391**
b.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	**(10.717.181.746)**	**-**
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(10.717.181.746)	-
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(10.717.181.746)**	**-**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	**78.624.118.653**	**69.625.673.080**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**78.624.118.653**	**69.625.673.080**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.093,59**	**2.739,53**

(*) Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin chưa có phương án dự kiến phân phối lợi nhuận tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính nên Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế TNDN.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm trên cổ phiếu.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.680.230.887.436 đồng

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	2.318.681.468.386 đồng

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.497.538.438	-	5.497.538.438
Phải thu khách hàng	972.255.326.223	-	972.255.326.223
Phải thu khác	33.736.000	31.218.326.859	31.252.062.859
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(653.903.796)	-	(653.903.796)
Tổng cộng	**977.132.696.865**	**31.218.326.859**	**1.008.351.023.724**
Ngày 31/12/2022			
Các khoản vay và nợ	416.060.411.002	825.723.082.779	1.241.783.493.781
Phải trả người bán	305.226.414.817	-	305.226.414.817
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	614.431.956.312	-	614.431.956.312
Tổng cộng	**1.335.718.782.131**	**825.723.082.779**	**2.161.441.864.910**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(358.586.085.266)**	**(794.504.755.920)**	**(1.153.090.841.186)**

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2022			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.211.759.521	-	5.211.759.521
Phải thu khách hàng	447.372.355.303	-	447.372.355.303
Phải thu khác	1.789.435	29.609.158.182	29.610.947.617
Trừ:			
Tổng cộng	(630.652.940)	-	(630.652.940)
Ngày 01/01/2022	**451.955.251.319**	**29.609.158.182**	**481.564.409.501**
Các khoản vay và nợ	484.025.407.854	1.396.208.666.877	1.880.234.074.731
Phải trả người bán	340.624.697.169	-	340.624.697.169
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	317.275.149.898	-	317.275.149.898
Tổng cộng	**1.141.925.254.921**	**1.396.208.666.877**	**2.538.133.921.798**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(689.970.003.602)**	**(1.366.599.508.695)**	**(2.056.569.512.297)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	1.003.507.389.082	476.983.302.920	1.002.853.485.286	476.352.649.980
Phải thu khách hàng	*972.255.326.223*	*447.372.355.303*	*971.601.422.427*	*446.741.702.363*
Các khoản phải thu khác	*31.252.062.859*	*29.610.947.617*	*31.252.062.859*	*29.610.947.617*
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.497.538.438	5.211.759.521	5.497.538.438	5.211.759.521
Tiền và các khoản tương đương tiền	*5.497.538.438*	*5.211.759.521*	*5.497.538.438*	*5.211.759.521*
Tổng cộng	**1.009.004.927.520**	**482.195.062.441**	**1.008.351.023.724**	**481.564.409.501**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.241.783.493.781	1.880.234.074.731	1.241.783.493.781	1.880.234.074.731
Phải trả người bán	305.226.414.817	340.624.697.169	305.226.414.817	340.624.697.169
Phải trả khác	614.431.956.312	317.275.149.898	614.431.956.312	317.275.149.898
Tổng cộng	**2.161.441.864.910**	**2.538.133.921.798**	**2.161.441.864.910**	**2.538.133.921.798**

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2021			
Doanh thu	3.213.412.262.762	15.596.647.833	3.229.008.910.595
Giá vốn hàng bán	2.815.334.993.815	12.148.263.503	2.827.483.257.318
Lợi nhuận gộp	**398.077.268.947**	**3.448.384.330**	**401.525.653.277**
Năm 2022			
Doanh thu	3.733.959.907.805	17.397.733.064	3.751.357.640.869
Giá vốn hàng bán	3.345.495.140.925	15.540.704.864	3.361.035.845.789
Lợi nhuận gộp	**388.464.766.880**	**1.857.028.200**	**390.321.795.080**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên liên quan

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan.
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan.
- Phụ lục 03: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành tài sản cố định.
- Phụ lục 04: Bảng tổng hợp giao dịch mua, bán vật tư, dịch vụ, hàng hóa với bên liên quan.
- Phụ lục 05: Chi tiết các hợp đồng vay và nợ thuê tài chính

Thu nhập (thù lao, lương quản lý) của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát thực nhận trong năm 2022 như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thu nhập năm 2022
Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (kiêm nhiệm)	75.232.113
Phạm Công Hương	Ủy viên HĐQT (kiêm nhiệm)	64.086.614
Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên HĐQT/Giám đốc	586.725.969
Đinh Trung Kiên	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	475.950.332

Họ và tên	Chức danh	Thu nhập năm 2022
Trương Ngọc Linh	Ủy viên HĐQT/Phó Giám đốc	524.900.540
Cao Việt Phương	Phó Giám đốc	468.273.507
Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc	463.273.507
Lương Xuân Quang	Trưởng ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	54.147.721
Nguyễn Văn Tấn	Trưởng ban kiểm soát (kiêm nhiệm) *(đến hết 09/07/2021)*	9.975.514
Trịnh Xuân Khoa	Thành viên ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	63.313.865
Trần Thị Ngạn	Thành viên ban kiểm soát (kiêm nhiệm)	63.313.865
Vũ Thị Minh Thanh	Kế toán trưởng	425.832.593
TỔNG CỘNG		**3.275.026.140**

8.4 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

a. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:5700101637-C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LẦM VINACOMIN * TP.HẠ LONG T.QUẢNG NINH

Vũ Ngọc Thắng